

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 04 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
(Hiệu chỉnh)

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi trân trọng kính mời Quý cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 (Sau đây gọi là “Đại hội”), cụ thể như sau:

1. Thời gian, địa điểm

- Thời gian: Bắt đầu từ 8h30 phút, ngày 20 tháng 04 năm 2020.
- Địa điểm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi Số 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng tham dự

Tất cả các cổ đông phổ thông của Công ty theo danh sách chốt ngày 25/03/2020.

3. Nội dung Đại hội

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch năm 2020.
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị về tình hình quản lý công ty năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.
- Báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.
- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2019.
- Tờ trình về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.
- Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và BKS.
- Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.
- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền Đại hội.

4. Đăng ký và ủy quyền tham dự

- Để thuận tiện cho việc tổ chức Đại hội, sau khi nhận được thông báo triệu tập Đại hội, đề nghị Quý cổ đông xác nhận việc tham dự Đại hội (hoặc ủy quyền) trực tiếp, hoặc bằng thư, điện thoại, fax chậm nhất trước 16h30' ngày 19 tháng 04 năm 2020 tới địa chỉ sau:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Hội đồng quản trị, Điện thoại: 0977.957.709, Fax: 02633.866.457, email: tuannn@dhd.com.vn.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Số 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu trên 5% tổng số cổ phần của Công ty trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội. Kiến nghị phải được lập thành văn bản và phải được gửi đến trụ sở Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội.

5. Tài liệu Đại hội

- Kèm theo Thông báo này là các tài liệu sau đây:

+ Chương trình Đại hội.

+ Phiếu đăng ký tham dự Đại hội.

+ Giấy ủy quyền tham dự Đại hội.

- Các tài liệu khác: Quý cổ đông vui lòng xem trên website Công ty tại địa chỉ www.dhd.com.vn.

Thông báo này thay cho Giấy mời và thay thế cho Thông báo số 37/TB-TĐĐHĐ ngày 27/03/2020 về việc mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- Tổng công ty Phát điện 1;
- HĐQT, BKS;
- Thông báo Website, e-Office;
- Lưu: VT, Thư ký.



Nguyễn Trọng Oánh

Ghi chú:

- Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự Đại hội theo các cách thức như trên chậm nhất trước 16h30 ngày 19 tháng 04 năm 2019, nếu quá thời hạn trên mà Công ty không nhận được phản hồi thì xem như Quý Cổ Đông không có ý định tham dự; mọi thắc mắc, khiếu nại liên quan, Công ty không chịu trách nhiệm.

- Khi đến tham dự Đại hội, đề nghị Quý cổ đông đem theo Thông báo mời họp, CMND hoặc hộ chiếu; Cá nhân được uỷ quyền mang theo CMND và bản gốc Giấy ủy quyền.

DỰ THẢO BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và Kế hoạch năm 2020

Phần I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Tình hình thiết bị:

- Hệ thống công trình, thiết bị và các tổ máy phát điện được kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa theo đúng kế hoạch, đảm bảo vận hành an toàn, đáp ứng yêu cầu của Hệ thống điện.

- Tổ máy phát điện số 5 - Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim đã đưa vào vận hành thương mại 45 MW từ ngày 22/04/2019.

- Nhà máy điện mặt trời Đa Mi đã đưa vào vận hành thương mại từ ngày 01/06/2019, sớm hơn một tháng so với kế hoạch.

- Một số thiết bị còn nhiều tiềm ẩn, nguy cơ xảy ra hiện tượng bất thường, đặc biệt là hệ thống điều khiển, điều tốc, kích từ nhà máy Đa Mi, Sông Pha.

2. Tình hình thủy văn:

- Hồ Đơn Dương: Tình hình thủy văn không thuận lợi, trong tháng 01/2019 phải xả điều tiết với tổng lượng nước là 35,64 triệu m³ nhưng từ giữa tháng 11/2019 đến 31/12/2019 trên lưu vực hồ chứa không mưa (mùa lũ từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm), lưu lượng nước về hồ giảm, tần suất nước về trong tháng 12/2019 chỉ đạt 84,34%; lưu lượng bình quân nước về là 20,80m³/s, thấp hơn TBNN; MNH cuối năm là 1039,29m, thấp hơn MNDBT là 2,7m tương ứng sản lượng điện thiếu hụt là 45 triệu kWh.

- Hồ Hàm Thuận: Lưu lượng bình quân nước về là 50,11m³/s, thấp hơn TBNN, MNH cuối năm là 603,21m, thấp hơn MNDBT là 1,79m tương ứng sản lượng điện thiếu hụt là 45 triệu kWh (Hàm Thuận: 28 tr.kWh, Đa Mi: 17 tr.kWh).

Chi tiết như sau:

Nội dung	ĐVT	Hồ Đơn Dương		Hồ Hàm Thuận	
		2018	2019	2018	2019
Lưu lượng nước vào hồ	m ³ /s	19,94	20,80	61,34	50,11
Lưu lượng nước chạy máy	m ³ /s	17,82	20,03	61,83	44,72

Lưu lượng nước xả bình quân	m ³ /s	1,88	1,13	3,51	0,85 ¹
Tổng lượng nước xả qua đập	tr. m ³	60,50	35,64	111,54	26,96
Mức nước hồ đầu kỳ	m	1042,00	1041,90	603,49	597,84
Mức nước hồ cuối kỳ	m	1041,90	1039,29	597,84	603,21

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ:

1. Công tác vận hành sản xuất điện:

Kế hoạch sản lượng năm 2019 là 2.665 triệu kWh, thực hiện 2.669,8 triệu kWh, đạt 100,18% kế hoạch. Chi tiết như sau:

Nội dung	KH 2019	TH 2019	TH 2018	TH/KH (%)	SS 2018 (%)
	(1)	(2)	(3)	(2)/(1)	(2)/(3)
Sản lượng điện sản xuất (Tr.kWh)	2.665	2.669,8	3.069,8	100,18	86,00
Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR	1.090	1.177,8	1.048,1	108,00	112,00
Hàm Thuận - Đa Mi	1.543	1.451,4	2.021,7	94,00	71,00
Điện mặt trời Đa Mi	32	40,5	-	126,00	-
Sản lượng điện thương phẩm (Tr.kWh)	2.640	2.651,1	3.048,8	100,42	86,00
Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR	1.080	1.168,5	1.040,4	108,00	112,00
Hàm Thuận - Đa Mi	1.529	1.442,4	2.008,4	93,00	71,00
Điện mặt trời Đa Mi	31	40,2	-	129,00	-
Tỉ lệ điện tự dùng (%SLĐ)	0,99	0,80	0,74	80,8	108,7
Hệ số khả dụng (%)	96,21	96,98	95,27	100,8	101,8
Tỉ lệ ngừng máy bảo dưỡng theo kế hoạch (%)	3,29	2,99	4,72	90,9	63,3
Tỉ lệ ngừng máy do sự cố (%)	0,50	0,02	0,01	4,0	200,0

2. Sửa chữa lớn:

Trong năm 2019, Công ty thực hiện hoàn thành 15/16 hạng mục, giá trị thực hiện là 55,4/65,4 tỉ đồng, đạt 84,55% kế hoạch năm.

Giá trị thực hiện thấp hơn kế hoạch do tiết giảm chi phí trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu, chưa thay thế IIệ thống điều tốc II4 Sông Pha (khoảng 4 tỉ đồng) và không thực hiện hạng mục SCL các xe ô tô (330 triệu đồng).

(Phụ lục I: Tình hình thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2019)

¹ Duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập Hàm Thuận.

3. Công tác cung cấp dịch vụ:

Công ty và Trung tâm đã thực hiện ký kết khoảng 35 hợp đồng dịch vụ kỹ thuật. Tổng giá trị hợp đồng đã ký kết khoảng 27,676 tỉ đồng (bao gồm 10% thuế VAT), giá trị doanh thu trong năm đạt khoảng 15,540 tỉ đồng. Giá trị được thanh toán và thu hồi nợ trong năm 2019 từ các hợp đồng các năm trước đến nay khoảng 15,257 tỉ đồng.

Các hợp đồng tiêu biểu năm 2019 như: Đại tu nhà máy, Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy Công trình: Nhà máy Thủy điện Bảo Lộc; Vận hành và bảo dưỡng trạm 220kV DT1,2 Dầu Tiếng; Bảo dưỡng sửa chữa, thí nghiệm thiết bị NMTĐ Đăk Sin 1; Lắp đặt và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị cơ điện dự án thủy điện Đa Chomo 2; Cung cấp dịch vụ vận hành và bảo dưỡng trạm 220kV DT3; Kiểm tra, xử lý phục hồi thiết bị NMTĐ Đăk Sin 1.

4. Đầu tư phát triển:

Giá trị thực hiện trong năm là 61,7/72,2 tỉ đồng, đạt 85,4% kế hoạch năm.

Giá trị giải ngân thấp hơn kế hoạch do có 2 hạng mục không thực hiện (xe ô tô 2 chỗ ngồi và tải gắn cầu nâng người làm việc trên cao) và tiết giảm chi phí trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu.

(Phụ lục II: Tình hình thực hiện kế hoạch mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn ĐTPT năm 2019)

5. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)
I.	Hoạt động sản xuất điện				
1.	Doanh thu (bao gồm lãi tiền gửi)	Tỉ đồng	1.687,5	2.215,0	131,3
2.	Chi phí (bao gồm lỗ chênh lệch tỉ giá)	Tỉ đồng	1.015,4	959,0	94,4
3.	Lợi nhuận SXKD điện	Tỉ đồng	672,2	1.256,0	186,9
II.	Hoạt động tài chính (không lãi vay)				
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	20,3	20,1	99,0
2.	Chi phí	Tỉ đồng	-	-	
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	20,3	20,1	99,0
III.	Hoạt động SX kinh doanh khác				
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	10,1	18,1	179,2
2.	Chi phí	Tỉ đồng	9,3	19,3 ²	207,5
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	0,8	(1,2)	-150,0
IV.	Tổng lợi nhuận (I)+(II)+(III)	Tỉ đồng	693,3	1.274,9	183,9

² Chi phí khác tăng do Công ty tiến hành hạch toán chi phí thực hiện giải pháp phát điện Tổ máy số 5 Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim với số tiền 6,04 tỷ đồng vào khoản mục chi phí khác trong năm 2019 theo chỉ đạo tại Văn bản số 393/EVNGENCO1-TH ngày 10/10/2019 của Tổng công ty Phát điện 1.

V	Tỉ lệ cổ tức	%	12	24	200,0
---	--------------	---	----	----	-------

(Phụ lục III: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2019 và kế hoạch năm 2020)

III. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ:

1. Tóm tắt giải ngân của 3 dự án:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Dự án	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ (%)
1	Mở rộng NMTĐ Đa Nhim	269,22	199,54	74,12
2	Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	721,31	700,58	97,13
3	Mở rộng NMTĐ Đa Nhim (giai đoạn 2)	2,27	0	-
	Tổng cộng	992,80	900,12	90,66

2. Tình hình thực hiện

a) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim:

Đã hoàn thành các thủ tục để đưa Tổ máy phát điện số 5 của Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim vào vận hành thương mại giai đoạn 1 - 45MW từ ngày 22/4/2019. Sản lượng điện đã phát lên lưới đến ngày 31/12/2019 là 154,5 triệu kWh. Trong đó, sản lượng điện phát được kể từ ngày vận hành thương mại đến 31/12/2019 là 144 triệu kWh, đạt 145% so với thiết kế (SLĐ thiết kế là 99 triệu kWh tương ứng công suất 80MW).

Tuy nhiên, do hiện tượng bất thường của địa chất đã gây sụt trượt bùn đất vào hầm nên phải tạm dừng thi công đào hầm từ ngày 23/03/2019 đến 06/02/2020. Trong thời gian này, các bên nỗ lực xử lý và hoàn thiện thủ tục chuyển phương án thi công từ khoan hầm bằng TBM sang khoan nổ và đã tiến hành khoan từ ngày 06/02/2020. Đến ngày 29/2/2020, chiều dài đào hầm bằng khoan nổ phía thượng lưu được 30,55m/929m và hoàn thành công tác tháo hệ thống phụ trợ TBM. Nhà thầu tiếp tục thi công khoan nổ phía thượng lưu và tháo thiết bị chính TBM phía hạ lưu.

Đã hoàn thành Báo cáo quyết toán giai đoạn 1 và trình Tổng công ty Phát điện 1 trong tháng 12/2019.

b) Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi:

Hoàn thành và đưa vào vận hành thương mại từ 01/06/2019; hoàn thành Báo cáo quyết toán giai đoạn 1 và trình Tổng công ty Phát điện 1 trong tháng 11/2019.

Trong năm 2019, Nhà máy điện mặt trời sản xuất được khoảng 40,5 triệu kWh, đạt 126,6% so với kế hoạch và đạt 108,9% so thiết kế; hiệu suất trung bình PR là 83,7% cao hơn thiết kế (PR thiết kế là 81,43%).

c) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim - giai đoạn 2:



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 4/11

Trong năm 2019, tạm dừng nghiên cứu theo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận. Công ty sẽ tiếp tục giải trình với các cơ quan địa phương để xin chủ trương thực hiện dự án.

(Phụ lục IV: Tình hình thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2019)

IV. CÔNG TÁC TỐI ƯU HÓA:

Công ty đã triển khai thực hiện và hoàn thành tốt các chỉ tiêu tối ưu hóa chi phí theo chỉ đạo, kết quả đạt được như sau:

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6/4)	
1.	Giá trị tồn kho	Tr.đồng	39.185	-3%	87.67	223,7	K.Đạt
2.	Đấu thầu qua mạng	Gói thầu	CHCT ≥50% ĐTRR, ĐTHC≥50%		65,79 82,35	125 169	Đạt
3.	Chi phí	Tr.đồng					
3.1	Chi phí vật liệu	Tr.đồng	10.085	-7,5%	9.308	92,30	Đạt
3.2	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	12.181	-7,5%	9.964	81,8	Đạt
3.3	Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	33.726	-7,5%	31.090	92,2	Đạt
3.4	Chi phí SCL	Tr.đồng	65.487	-7,5%	55.369	84,55	Đạt

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SXKD, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim: Hoàn thành hạng mục đào hầm và phát điện với công suất 80MW vào Quý 3/2021.
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thiết bị các nhà máy Đa Mi, Đa Nhim và Sông Pha.
- Bổ sung quy hoạch Dự án Nhà máy máy điện mặt trời Đa Mi 2 với công suất 100MW.
- Bổ sung quy hoạch Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim giai đoạn 2.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2020

Căn cứ Nghị quyết số 213/NQ-EVNGENCO1 ngày 25/11/2019 về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng năm 2020 của Tổng công ty Phát điện 1 và Nghị quyết số 108/NQ-HĐQT ngày 03/12/2019 về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIEM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 5/11

doanh, đầu tư xây dựng năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, trong đó thông qua sản lượng điện sản xuất năm 2020 là 2.715 triệu kWh.

I. CÁC CHỈ TIÊU VỀ KỸ THUẬT

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch ³
1.	Sản lượng điện sản xuất (Tr. kWh)	2.715,0
	<i>Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR</i>	<i>1.126,6</i>
	<i>Hàm Thuận - Đa Mi</i>	<i>1.518,8</i>
	<i>Điện mặt trời Đa Mi</i>	<i>69,6</i>
2.	Sản lượng điện thương phẩm (Tr. kWh)	2.688,3
	<i>Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR</i>	<i>1.115,8</i>
	<i>Hàm Thuận - Đa Mi</i>	<i>1.503,7</i>
	<i>Điện mặt trời Đa Mi</i>	<i>68,8</i>
3.	Tỉ lệ tổn thất và tự dùng (%SLĐ)	0,99
4.	Hệ số khả dụng (%)	96,57
5.	Tỉ lệ ngừng máy bảo dưỡng theo kế hoạch (%)	2,93
6.	Tỉ lệ dừng máy do sự cố (%)	0,50

(Phụ lục V: Tổng hợp kế hoạch sản xuất điện năm 2020)

II. CÔNG TÁC SỬA CHỮA LỚN

Trong năm 2020, Công ty đăng ký 14 hạng mục, công trình với tổng giá trị là 45,39 tỉ đồng. Trong đó, hạng mục phân bổ chi phí bánh xe công tác cho tổ máy H1 và H3 Đa Nhim là 5,067 tỉ đồng (Phân bổ từ 2017-2020).

(Phụ lục VI: Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2020)

III. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Trong năm 2020, Công ty đăng ký 14 hạng mục (13 hạng mục đăng ký mới và 01 hạng mục chuyển tiếp từ năm 2019) với tổng giá trị là 30,93 tỉ đồng, tăng 333 triệu đồng so với kế hoạch đã duyệt do bổ sung hạng mục “Phần mềm đối soát thanh toán chu kỳ giao dịch 30 phút” sử dụng để thanh toán tiền điện của các nhà máy điện.

(Phụ lục VII: Kế hoạch mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn ĐTPT năm 2020)

IV. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Công ty đăng ký kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu chính như sau:

³ Kế hoạch sản lượng năm 2020 được lập vào tháng 9/2019 trình Tổng công ty Phát điện 1 phê duyệt với giả thiết mực nước các hồ đầu năm 2020 đạt MNDBT, tần suất nước về là 65%. Tuy nhiên, đầu năm 2020 mực nước hồ Đa Nhim là 1039,29m, thấp hơn MNH để tính toán SLĐ kế hoạch của BCT là 2,2m và thấp hơn MNDBT là 2,7m tương đương SLĐ thiếu hụt khoảng 44 triệu kWh; Mực nước hồ Hàm Thuận đạt cao trình 603,2m thấp hơn MNDBT là 1,8m tương đương SLĐ thiếu hụt khoảng 45 triệu kWh.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
I.	Hoạt động sản xuất điện		
1.	Doanh thu (đã bao gồm lãi tiền gửi)	Tỉ đồng	1.835,3
2.	Chi phí (bao gồm lỗ chênh lệch tỉ giá)	Tỉ đồng	1.104,3
3.	Lợi nhuận SXKD điện	Tỉ đồng	731,1
II.	Hoạt động tài chính (không lãi vay)		
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	8,7
2.	Chi phí	Tỉ đồng	-
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	8,7
III.	Hoạt động SX kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)		
1.	Doanh thu	Tỉ đồng	10,1
2.	Chi phí	Tỉ đồng	9,1
3.	Lợi nhuận	Tỉ đồng	1,0
IV.	Tổng lợi nhuận (I)+(II)+(III)	Tỉ đồng	740,8
V.	Tỉ lệ cổ tức	%	12

(Phụ lục III: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2019 và kế hoạch năm 2020)

V. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

1. Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim:

Kế hoạch giải ngân năm 2020 là 91,4 tỉ đồng.

2. Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi:

Kế hoạch 2020 giải ngân năm 2020 là 17,11 tỉ đồng chủ yếu là thực hiện công tác bảo hành các gói thầu chính của dự án và đánh giá hiệu suất nhà máy sau 1 năm vận hành.

(Phụ lục VIII: Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020)

VI. Chỉ tiêu hiệu quả SXKD và NSLĐ:

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Chỉ tiêu
1	Giá bán điện bình quân	đ/kWh	648,55	≥
2	Doanh thu SXD	Tr.đồng	1.835.311	≥
3	Giá trị tồn kho	Tr.đồng	Giá trị tồn kho cuối năm 2019	<
4	Đấu thầu qua mạng	Gói thầu	CHCT, ĐTRR = 100% (Các gói thầu sử dụng vốn SXKD)	

			ĐTPT đủ điều kiện) ĐTXD \geq 50%	
5	Chi phí			
5.1	Chi phí vật liệu	Tr.đồng	8.195	Giảm 7,5%
5.2	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	10.790	Giảm 7,5%
5.3	Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	31.208	Giảm 7,5%
5.4	Chi phí SCL	Tr.đồng	45.388	Giảm 7,5%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	740.793	\geq
7	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	4,0	\geq
8	Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (ROE)	%	12	\geq
9	Chi phí O&M	Tr.đ/MW	361	\leq
10	Điện sản xuất/lao động	Tr.kWh/ng	10,90	\geq
11	Số lượng lao động/đơn vị công suất lắp đặt	Ng/MW	0,35	\leq

VII. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020

1. Mục tiêu:

- Đảm bảo hệ thống công trình, thiết bị và các tổ máy phát điện vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả;
- Hoàn thành kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, tỉ lệ cổ tức, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, tài chính, năng suất lao động;
- Vận hành khai thác tối ưu các hồ chứa và đảm bảo cấp nước hạ du;
- Thi công hoàn thành các hạng mục còn lại của Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim và phát điện tổ máy H5 với công suất 80 MW trong quý 3/2021; quyết toán Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi trong năm 2020;
- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và đảm bảo thu nhập cho người lao động.

2. Nhiệm vụ và giải pháp:

2.1. Nhiệm vụ

- Cập nhật, hiệu chỉnh và bổ sung các quy trình, quy định, hướng dẫn công việc đối công tác quản lý vận hành, sửa chữa bảo dưỡng và kỹ thuật, an toàn;
- Tiếp tục củng cố và nâng cao kỷ luật vận hành, sửa chữa đảm bảo các thiết bị, tổ máy vận hành ổn định, an toàn, tin cậy và hiệu quả;
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, tổ máy hợp lý để thuận lợi trong việc chào giá nhằm tăng doanh thu đồng thời đảm bảo tiến độ sửa chữa để thiết bị vận hành an toàn, ổn định;

- Hoàn thành các chỉ tiêu theo chương trình thực hành tiết kiệm và chống lãng phí năm 2020 theo kế hoạch 5 năm (2016-2020);

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng đội ngũ nhân lực kế thừa, năng lực quản trị và chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty;

- Bảo vệ tốt môi trường, an toàn trong lao động; không để xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn trong lao động;

- Hoàn thành công tác khoan nổ đạt 847/929m đường hầm trong năm 2020 và mục tiêu hoàn thành toàn bộ Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim chậm nhất trong quý 3/2021;

- Hoàn thiện các quy chế, quy định áp dụng trong công tác quản trị nội bộ, đẩy mạnh công tác quản lý và giám sát trong quá trình hoạt động của Công ty.

2.2. Giải pháp

a) Tăng cường kỷ luật trong công tác quản lý vận hành, kỹ thuật, đảm bảo các tổ máy phát điện sẵn sàng phát điện, hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận:

- Phân công, theo dõi chặt chẽ tình trạng hệ thống thiết bị, công trình; có biện pháp ngăn ngừa hiệu quả các nguy cơ xảy ra sự cố; chuẩn bị đầy đủ vật tư dự phòng và các phương án xử lý sự cố; xử lý nhanh chóng, chính xác các sự cố khách quan, hạn chế đến mức thấp nhất các sự cố chủ quan;

- Rà soát, cập nhật và hoàn thiện các phương án kỹ thuật đối với công tác bảo dưỡng, sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp; tổ chức đấu thầu mua sắm kịp thời, đảm bảo số lượng và chất lượng theo yêu cầu. Nâng cao chất lượng SCL từ giai đoạn khảo sát, lập PAKT, lập kế hoạch đến giai đoạn nghiệm thu vận hành; thực hiện tốt lịch kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, hệ thống thiết bị, công trình...;

- Nghiên cứu, đánh giá chất lượng, kiểm định năng lượng đối với thiết bị, tổ máy đặc biệt đối với các thiết bị đã vận hành trên 10 năm để có kế hoạch cải tạo, nâng cấp phù hợp nhằm vận hành ổn định lâu dài;

- Nghiên cứu kỹ các quy định về vận hành thị trường điện; hệ thống truyền tải, phân phối, trào lưu công suất, nhu cầu của phụ tải, tình trạng các nhà máy điện...; vận dụng linh hoạt các quy định phù hợp với điều kiện thực tế để đạt doanh thu, lợi nhuận cao nhất;

- Thường xuyên trao đổi và phối hợp A0 để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc; nghiên cứu, xây dựng các bản chào khoa học, tối ưu nhất về doanh thu, lợi nhuận và kết hợp các công tác khác có liên quan đến thiết bị;

- Phối hợp chặt chẽ với A0, các địa phương trong công tác vận hành, khai thác hồ chứa, đảm bảo hiệu quả cao nhất trong công tác phát điện và cấp nước hạ du, tích nước hồ chứa đạt mực nước cao nhất vào cuối năm;

- Gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực đối với Tổ máy 5.

b) Thực hiện tốt công tác nâng cao hiệu quả SXKD và NSLĐ, tối ưu hóa chi phí:

- Quản lý chặt chẽ lực lượng lao động; bố trí, phân bổ lực lượng lao động hợp lý, phù hợp với công việc để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Hoàn chỉnh các quy định, hướng dẫn để trả lương theo 3P;



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 9/11

- Tổ chức triển khai thực hiện đề án nâng cao độ tin cậy và hiệu quả vận hành các tổ máy phát điện nhằm tăng hiệu quả vận hành tối đa của thiết bị và giảm chi phí trong BDS; áp dụng sửa chữa theo RCM;

- Thực hiện tiết kiệm chi phí trong sản xuất; tổ chức mua sắm tập trung; tổ chức đấu thầu/chào hàng rộng rãi qua mạng, hạn chế lối đa chỉ định thầu hoặc mua sắm trực tiếp trong công tác đấu thầu mua sắm VTTB;

- Xây dựng định mức VTTB dự phòng cho sản xuất điện, sử dụng hiệu quả VTTB tồn kho;

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí và sử dụng hiệu quả dòng tiền;

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý và dây chuyền sản xuất.

c) Xây dựng lực lượng nhân lực kế thừa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị của Công ty:

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng nhằm đáp ứng nhu cầu trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty;

- Tổ chức đào tạo chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau, có năng lực giải quyết công việc ở nhiều lĩnh vực mới và phức tạp;

- Tổ chức đánh giá hiệu quả công việc theo hệ thống KPI đã xây dựng.

d) Hoàn thiện công tác quản trị nội bộ, thực hiện tốt công tác AT-VSLĐ, PCCN, BVMT, PCTT&TKCN, ANTT:

- Cập nhật, hiệu chỉnh Quy chế quản trị và các quy định nội bộ dựa trên các quy chế của EVN, Tổng công ty Phát điện 1.

- Nghiên cứu, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật mới ban hành về công tác quản lý hồ chứa, PCCN, bảo vệ môi trường;

- Tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống thiết bị, công trình; phối hợp chặt chẽ với các BCH PCTT&TKCN tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận thực hiện tốt kế hoạch công tác PCTT&TKCN hàng năm;

- Phối hợp với cơ quan công an, quân sự địa phương tổ chức thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ, đảm bảo an ninh, trật tự trong khu vực và an toàn cho công trình;

- Thực hiện rà soát, hiệu chỉnh, sửa đổi và ban hành mới các quy chế, quy định, quy trình, hướng dẫn công việc theo yêu cầu nhiệm vụ và đúng quy định của ngành và pháp luật hiện hành. Nghiêm túc thực hiện các quy định quản lý nội bộ của Công ty và quy định của pháp luật.

e) Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim:

Để đạt được mục tiêu hoàn thành toàn bộ Dự án chậm nhất vào trong quý 3/2021, Công ty cần thực hiện các giải pháp như sau:

+ Hoán đổi tiến độ thi công một số hạng mục theo điều kiện thực tế: Gia cố vó hàm, Phun vữa, Tháp điều áp, Bẫy đá...;

+ Yêu cầu TVGS có giải pháp để hỗ trợ nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công đào khoan nổ như phối thời gian bốc xúc với các công việc khác trong một chu trình đào; thi

công sách tránh để giảm thời gian cầu chuyên thiết bị ra khỏi hầm; đẩy nhanh tiến độ tháo TBM để sớm thi công gương đào phía hạ lưu...

+ Yêu cầu nhà thầu tập trung đầy đủ máy móc thiết bị (phải có cả dự phòng), nhân lực đủ kinh nghiệm.

+ Tổ chức đàm phán với Nhà thầu thi công và TVGS để ký kết các phụ lục hợp đồng liên quan đến chi phí sau khi chuyển sang phương án khoan nổ.

+ Báo cáo và xin bổ sung chi phí TVGS từ nguồn vốn dự phòng trong Hiệp định vay vốn;

+ Gia hạn Hiệp định để đảm bảo nguồn vốn và hiệu quả của Dự án.

f) Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi:

Hoàn tất hồ sơ quyết toán các hạng mục còn lại và thực hiện quyết toán Dự án trong năm 2020.

Trên đây là toàn bộ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên 2020;
- HĐQT (đề b/c);
- Các Phó Tổng giám đốc;
- Ban KS;
- Lưu: VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIỆM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 11/11

Phụ lục I:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN TSCĐ NĂM 2019
(Kèm theo báo cáo số /BC-TĐĐHD ngày / /2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	KH 2019	TH 2019	Ghi chú
	SỬA CHỮA LỚN	65.487	55.369	
	Thiết bị công nghệ	46.025	39.624	
1	Đại tu tổ máy H2 Hàm Thuận	3.703	3.301	Hoàn tất
2	Đại tu tổ máy H3 Đa Nhim	4.430	2.369	Hoàn tất
3	Đại tu tổ máy H2 Sông Pha	6.944	7.072	Hoàn tất
4	Đại tu tổ máy H4 Sông Pha	6.873	3.614	Hoàn tất
5	Trung tu hệ thống thiết bị Dập tràn và Cửa nhận nước Hàm Thuận	1.323	772	Hoàn tất
6	Trung tu hệ thống thiết bị Dập tràn và Cửa nhận nước Đa Nhim	1.160	786	Hoàn tất
7	Trung tu hệ thống thiết bị cầu trục gian máy, máy công cụ máy lọc dầu Đa Nhim - Sông Pha	800	790	Hoàn tất
8	Trung tu xuất tuyến 230kV - 110kV Hàm Thuận - Đa Mi	2.254	2.360	Hoàn tất
9	Phân bổ chi phí BXCT	18.538	18.560	Hoàn tất
	Công trình thủy công và xây dựng	19.462	15.745	
10	Sửa chữa công trình thủy công và kiến trúc nhà máy thủy điện Hàm Thuận và Đa Mi	4.035	3.733	Hoàn tất
11	Sửa chữa công trình thủy công khu vực đập Đơn Dương	5.757	5.352	Hoàn tất
12	Sửa chữa Công trình nhà TTDVKT, nhà trực vận hành và sửa chữa khu vực Đa Nhim - Sông Pha	2.000		Hoàn tất
13	Sửa chữa công trình nhà trực vận hành khu vực Hàm Thuận - Đa Mi	1.829	3.031	Hoàn tất
14	Khảo sát, lập phương án xử lý nền tuyến đường ống áp lực nhà máy thủy điện Đa Nhim và Sông Pha	4.800	3.031	Hoàn tất
15	Xử lý sạt lở mái taluy âm ngã 3 đường vào giếng điều áp và nhà van công trình thủy điện Đa Nhim	711	598	Hoàn tất
16	Sửa chữa lớn các xe ô tô	330		Không thực hiện

Phụ lục II:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH MUA SẴM TSCĐ BẢNG NGUỒN VỐN ĐTPT NĂM 2019
 (Kèm theo báo cáo số /BC-TĐĐLH ngày / /2020)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	ĐVT	KH 2019	TH 2019	Ghi chú
	Đầu tư phát triển		72.220	61.667	
A	Hạng mục chuyển tiếp năm 2018		1.700	800	
1	Hệ thống xả, giám sát dòng chảy tối thiểu sau đập Hàm Thuận	HT	1.700	800	Hoàn thành
B	Hạng mục đăng ký mới năm 2019		70.520	60.867	
1	Nâng cấp hệ thống giám sát trực tuyến H1 Hàm Thuận	HT	3.100	3.070	Hoàn thành
2	Nâng cấp hệ thống kích từ tổ máy H2 Hàm Thuận	HT	13.600	13.355	Hoàn thành
3	Nâng cấp hệ thống điều khiển tổ máy H2 Hàm Thuận	HT	19.500	19.245	Hoàn thành
4	Nâng cấp hệ thống điều tốc tổ máy H2 Hàm Thuận	HT	13.620	13.526	Hoàn thành
5	Thiết bị kiểm tra cảm biến độ rung, độ đảo	Bộ	700	600	Hoàn thành
6	Xe tải gắn gầu nâng người làm việc trên cao	Xe	1.000		Không thực hiện
7	Hệ thống chuyển đổi nguồn tự động cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	HT	1.300	816	Hoàn thành
8	Hệ thống giám sát lưu lượng chảy máy (2 hệ thống)	HT	2.600	1.527	Hoàn thành
9	Nâng cấp hệ thống đo mưa khu vực hồ Hàm Thuận	HT	1.500	865	Hoàn thành
10	Hệ thống camera bảo vệ khu vực Đa Mì	HT	2.500	2.405	Hoàn thành
11	Nâng cấp, thay thế Relay bảo vệ thanh cái trạm 230kV Đa Nhim	HT	3.000	2.233	Hoàn thành
12	Hợp bộ máy cắt đầu cực Nhà máy Hàm Thuận	Bộ	6.250	2.235	Hạng mục này thực hiện trong 2 năm (2019-2020). Trong năm 2019 tạm ứng 25% (2,235 triệu đồng), phần còn lại giải ngân trong năm 2020. Đã thanh toán tạm ứng
13	Xe ô tô 16 chỗ ngồi	Xe	900	719	Hoàn thành
14	Xe tải nhỏ 02 chỗ ngồi (2 xe)	Xe	600		Không thực hiện
15	Ca nô (3-5 chỗ ngồi)	Chiếc	350	271	Hoàn thành

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Phụ lục III:
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019 - KẾ HOẠCH NĂM 2020
(Kèm theo báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày / /2020)

TT	Nội dung	ĐVT	KH 2019	TH 2019	Tỉ lệ (%)	KH 2020
I	Hoạt động sản xuất điện					
1	Doanh thu (bao gồm lãi tiền gửi)	Tỉ đồng	1.687,5	2.215,0	131,3	1.835,3
2	Chi phí (bao gồm các khoản tăng giảm giá điện)	Tỉ đồng	1.015,4	959,0	94,4	1.104,2
3	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay HT vào CP SXKD điện)	Tỉ đồng	672,2	1.256,0	186,8	731,1
III	Hoạt động tài chính (không lãi vay)					
1	Doanh thu	Tỉ đồng	20,3	20,1	99,0	8,7
2	Chi phí	Tỉ đồng	-	-	-	-
3	Lợi nhuận	Tỉ đồng	20,3	20,1	99,0	8,7
III	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)					
1	Doanh thu	Tỉ đồng	10,1	18,1	179,2	10,1
2	Chi phí	Tỉ đồng	9,3	19,3	207,5	9,1
3	Lợi nhuận HĐ khác	Tỉ đồng	0,8	-1,2	-150,0	1,0
IV	Tổng cộng lợi nhuận		693,3	1.274,9	183,9	740,8
V	Tỉ lệ cổ tức	%	12	24	200,0	12

Chi tiết Kế hoạch tài chính năm 2019 - Kế hoạch năm 2020 theo Phụ lục III.1

Phụ lục III.1:
CHI TIẾT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019 - KẾ HOẠCH NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số /BC-TĐHDH ngày / /2020)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	KH 2019	TH 2019	KH 2020
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.664,5	2.669,7	2.715
	Thủy điện	Tr.kWh			2.649
	Điện mặt trời	Tr.kWh			69,5
2	Tự dùng	Tr.kWh	24,7	18,7	26,9
3	Sản lượng điện giao, bán cho EVN		-	-	-
4	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2.640	2.651,0	2.688
5	Giá bán điện bình quân	đ/kWh	593,94	789,91	648,55
6	Doanh thu		1.582.554	2.108.835	1.835.311
	Doanh thu hoạt động SXKD điện	Tr.đồng			1.743.311
	Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	Tr.đồng	105.000	106.208,0	92.000
7	Chi phí	Tr.đồng	931.199	929.011,0	980.849
	Vật liệu	Tr.đồng	10.085	9.006	8.195
	Lương và BH	Tr.đồng	94.473	85.090	90.278
	- Lương	Tr.đồng	77.883	77.468	80.194
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đồng	16.315	7.347	9.808
	- Thuế lao IIDQT & BKS	Tr.đồng	275	275	276
	Khấu hao TSCĐ (Chưa tính tới việc đánh giá lại TS)	Tr.đồng	288.027	296.456	342.305
	Dịch vụ mua ngoài	Tr.đồng	12.181	9.719	10.790
	- Chi phí mua điện	Tr.đồng	4.051	4.966	5.380
	- Các khoản DVMN khác	Tr.đồng	8.130	4.753	5.410
	Chi phí SCL	Tr.đồng	65.487	55.369	45.388
	Chi phí bằng tiền	Tr.đồng	460.945	473.371	483.893
	- Thuế tài nguyên	Tr.đồng	226.429	239.313	248.705
	- Phí dịch vụ MTR	Tr.đồng	93.888	93.991	94.443
	- Phí cấp tiền khai thác tài nguyên nước		30.869	30.661	30.661
	- Tiền thuê đất	Tr.đồng	2.493	1.210	1.893
	- Lãi tiền vay	Tr.đồng	70.741	75.146	73.684

TT	Nội dung	Đơn vị tính	KH 2019	TH 2019	KH 2020
	- <i>An ca</i>	Tr.đồng	2.800	2.164	3.100
	- Dự phòng TCMVL	Tr.đồng	-	42	200
	- Chi phí bằng tiền khác	Tr.đồng	33.726	30.844	31.208
8	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay HT vào CP SXKD điện)	Tr.đồng	756.356	1.286.032	854.462
9	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	Tr.đồng	(84.182)	(30.041)	(123.405)
	Chênh lệch tỷ giá	Tr.đồng	(84.182)	(30.041)	(123.405)
	- <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	Tr.đồng	-	8.470	-
	- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm (phần bỏ)</i>	Tr.đồng	(84.182)	(38.511)	(123.405)
	Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	Tr.đồng	-	-	-
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	Tr.đồng	-	-	-
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Tr.đồng	-	-	-
10	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	Tr.đồng	672.174	1.255.991	731.057
11	Giá thành điện bình quân	d/kWh	384,6	361,8	410,8
12	Hoạt động tài chính (không lãi vay)	Tr.đồng			
	Doanh thu	Tr.đồng	20.309	20.087	8.730
	- <i>Thu lợi nhuận từ cty có phần</i>	Tr.đồng	20.309	20.087	8.730
	- <i>Lãi và phí cho vay lại</i>	Tr.đồng	-	-	-
	Chi phí	Tr.đồng	-	-	-
	Lợi nhuận	Tr.đồng	20.309	20.087	8.730
13	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)				
	Doanh thu	Tr.đồng	10.133	18.095	10.057
	- <i>Doanh thu dịch vụ</i>	Tr.đồng	10.133	18.095	10.057
	- <i>Thu nhập khác</i>	Tr.đồng	-	-	-
	Chi phí	Tr.đồng	9.315	19.267	9.051
	- <i>Chi phí dịch vụ</i>	Tr.đồng	9.315	13.202	9.051
	- <i>Chi phí khác</i>	Tr.đồng	-	6.065	-
	Lợi nhuận HD khác	Tr.đồng	818	(1.172)	1.006
14	Tổng cộng lợi nhuận	Tr.đồng	693.300	1.274.906	740.793
15	Mức cố tức	%	12	24	12

Phụ lục IV:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐTXD NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số /BC-TDDHD ngày / /2020)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	ĐVT	KH 2019	TH 2019	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Dầu tư xây dựng		992.803	900.118	90,66	
1	Dự án mở rộng NM TD Đa Nhim	DA	269.221	199.543	74,12	
	<i>Vốn vay</i>		232.822	162.440		
	<i>Vốn đối ứng</i>		36.399	37.103		
2	Dự án mở rộng NM TD Đa Nhim (giai đoạn 2)	DA	2.271	-		
	<i>Vốn vay</i>		-			
	<i>Vốn đối ứng</i>		2.271			
3	Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mì	DA	721.311	700.575	97,13	Vận hành thương mại toàn bộ Dự án từ ngày 01/6/2019
	<i>Vốn vay</i>		625.852	632.060		
	<i>Vốn đối ứng</i>		95.459	68.515		

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Phụ lục V:
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT ĐIỆN NĂM 2020
(Đính kèm Báo cáo số /BC-TĐIIĐ ngày / /2020)

Nhà máy	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Q1	Q2	Q3	Q4	Tổng
Sản lượng điện đầu cực (triệu kWh)	195,3	175,9	202,5	194,2	190,7	185,6	250,3	278,7	287,3	316,0	253,4	185,1	573,7	570,5	816,3	754,5	2.715,0
Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR	90,0	81,2	96,4	93,3	96,4	93,3	96,4	96,4	93,3	96,4	98,0	96,5	267,6	283,0	286,1	290,9	1.126,6
Hàm Thuận - Đa Mi	99,2	88,2	99,2	94,5	88,3	87,0	148,8	176,7	188,7	213,9	150,0	83,3	286,6	269,8	514,2	447,2	1.518,8
Điện mặt trời Đa Mi	6,1	6,5	6,9	6,4	6,0	5,3	5,1	5,6	5,3	5,7	5,4	5,3	19,5	17,7	16,0	16,4	69,6
Sản lượng điện thương phẩm (triệu kWh)	193,4	174,2	200,5	192,4	188,9	183,8	247,8	275,9	284,4	312,9	250,9	183,1	568,1	565,1	808,1	747,0	2.688,3
Đa Nhim - Sông Pha - Đa Nhim MR	89,1	80,5	95,5	92,4	95,5	92,4	95,5	95,5	92,4	95,5	97,0	95,5	265,1	280,3	283,4	288,0	1.115,8
Hàm Thuận - Đa Mi	98,2	87,3	98,2	93,6	87,5	86,2	147,3	174,9	186,8	211,8	148,5	82,4	283,7	267,3	509,0	442,7	1.503,7
Điện mặt trời Đa Mi	6,1	6,4	6,8	6,4	5,9	5,2	5,0	5,5	5,2	5,6	5,4	5,2	19,3	17,5	15,7	16,3	68,8
Tỉ lệ tổn thất và tự dùng (% SLĐ)	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99

Tình hình thủy văn năm 2019 và dự báo năm 2020 theo Phụ lục V.1

Phụ lục V.1:
TÌNH HÌNH THỦY VĂN NĂM 2019 VÀ DỰ BÁO NĂM 2020
(Đính kèm Báo cáo số 120/BC-TĐHD ngày 03/3/2020)

Nhà máy thủy điện Đa Nhim

Tháng	Nước về thực tế năm 2019		Dự báo nước về năm 2020			Tần suất chọn tương đương 65%
	Q về (m3/s)	Tần suất (%)	Tần suất 50%	Tần suất 65%	Tần suất 90%	
1	37,64		13,21	11,42	7,61	11,95
2	11,78		7,93	6,14	2,33	8,01
3	10,57		6,29	4,50	2,69	6,12
4	8,70		8,51	6,72	2,91	7,68
5	24,77		15,34	13,55	7,74	13,13
6	15,33		17,83	16,04	12,23	15,69
7	10,43		17,98	16,19	12,38	18,16
8	15,57		19,26	17,47	13,66	18,06
9	31,10		29,85	28,06	24,25	31,10
10	40,88		43,89	42,10	38,29	40,88
11	36,32		41,94	40,15	36,34	36,32
12	22,56		28,77	26,98	23,17	22,56
Trung bình	22,14		20,90	19,11	15,30	19,14

Nhà máy thủy điện Hàm Thuận

Tháng	Nước về thực tế năm 2019		Dự báo nước về năm 2020			Tần suất chọn tương đương 65%
	Q về (m3/s)	Tần suất (%)	Tần suất 50%	Tần suất 65%	Tần suất 90%	
1	14,52		15,13	12,78	9,68	14,58
2	9,27		8,15	7,71	5,94	8,60
3	14,75		6,61	5,48	3,12	6,22
4	10,99		9,90	7,56	3,98	7,44
5	12,60		16,77	12,05	4,93	11,40
6	30,87		31,90	25,42	19,26	27,70
7	60,54		80,20	62,43	47,56	58,04
8	134,67		112,52	107,75	98,78	98,72
9	121,15		121,63	116,86	108,89	121,15
10	112,03		116,24	111,47	103,50	112,03
11	56,27		60,10	55,51	45,36	56,27
12	25,89		25,80	22,72	13,06	25,89
Trung bình	50,30		50,41	45,64	38,67	45,67

Phụ lục VI:
KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN TSCĐ NĂM 2020
(Kèm theo báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày / /2020)

TT	Danh mục công trình	KH 2020
	SỬA CHỮA LỚN	45.388
	Công trình thiết bị	22.660
1	Đại tu tổ máy H1 Đa Mi	4.297
2	Đại tu tổ máy H4 Đa Nhim	4.276
3	Trung tu hệ thống thiết bị cửa nhận nước Đa Mi, cầu trục gian máy, máy công cụ, máy lọc dầu, pa lăng cửa hạ lưu Hàm Thuận - Đa Mi	1.303
4	Trung tu trạm phân phối 220kV & 110kV Đa Nhim - Sông Pha	4.462
5	Trung tu hệ thống điện tự dùng AC, DC, chiếu sáng Đa Nhim - Sông Pha	1.415
6	Trung tu hệ thống đường ống thủy áp số 1 Đa Nhim - Sông Pha	4.590
7	Phân bổ chi phí BXCT	2.317
	Công trình thủy công và xây dựng	22.328
8	Sửa chữa công trình thủy công và kiến trúc nhà máy thủy điện Hàm Thuận	3.897
9	Sửa chữa công trình thủy công và kiến trúc nhà máy thủy điện Đa Mi	4.347
10	Sửa chữa công trình thủy công khu vực đập Đơn Dương	2.589
11	Sửa chữa tuyến đường vào nhà máy thủy điện Đa Nhim và đường nội bộ khu nhà trực vận hành Đa Nhim - Sông Pha	4.512
12	Sửa chữa công trình kiến trúc nhà máy thủy điện Đa Nhim và nhà trực vận hành khu vực Đa Nhim - Sông Pha	4.120
13	Sửa chữa khu văn phòng làm việc và nhà trực vận hành khu vực Bảo Lộc	2.863
	Phương tiện vận tải	400
14	Sửa chữa các xe ô tô	400

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

Phụ lục VII:
KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ BẢNG NGUỒN VỐN ĐTPT NĂM 2020
(Kèm theo báo cáo số /BC-TĐĐIID ngày / /2020)

DVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú (Giải trình: Hiện trạng, thay thế, mua sắm mới)
	Tổng cộng					30.927	
I	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2019:						
1	11loại bộ máy cắt đầu cực Nhà máy Hàm Thuận	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà SX: ABB - Thụy Sĩ - Loại: HFC 3 - Điện áp định mức: 13.8kV - Tần số: 50Hz - Dòng điện định mức: 8000A - Áp lực khí SF6: 620kPa abs - Thời gian cắt lớn nhất: 55ms - Cơ cấu vận hành: IIMB 4.5 - Dao cách ly loại: DMR-IT3 - Dao ngắn mạch loại: DMR-IT3 	Bộ	1	6.810	6.810	<ul style="list-style-type: none"> - Thay thế Bộ truyền động, phục hồi 3 khoang ngắt của máy cắt 502 Hàm Thuận. - Thực hiện 2 năm (2019-2020). Giá 1loại đồng: 8,942 triệu đồng; năm 2019, thanh toán tạm ứng 25% (2,235 triệu đồng), giá trị còn lại thanh toán trong năm 2020
II	Hạng mục đăng ký mới năm 2020:						
1	Nâng cấp hệ thống điều khiển trạm GIS Hàm Thuận	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết bị phản ứng các tủ điều khiển (220/110 kV witchyard): - LCU Thiết bị tủ điều khiển controller chính (GIS-IF) - Thiết bị lắp đặt tại các tủ BCU (11 ngăn lộ) 2. Cấp lắp đặt bộ sung (các loại) 3. Dịch vụ liên quan: Thiết kế, thi công, nghiệm thu tại xưởng... 	HT	1	13.109	13.109	Cải tạo, nâng cấp

2	Hệ thống thiết bị An toàn thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chủ - Máy tính để bàn, hệ điều hành window 10 pro, phần mềm và phụ kiện. - Thiết bị chuyển mạch Core - SAN Switch - Thiết bị lưu trữ SAN HP - Thiết bị switch access WS-C3560CG-8TC-S - LCD KVM Switch - Rack 42U, thanh chia nguồn PDU chuẩn Rack - Bộ chuyển mạch Switch - Các phần mềm bản quyền - Các dịch vụ lắp đặt cài đặt cấu hình 	HT	1	3.646	3.646	Trang bị theo yêu cầu của văn bản 2018/EVNGENCO1-KTSX ngày 05/7/2019 của Tổng công ty Phát điện I
3	Nâng cấp trạm 110kV nhà máy điện mặt trời Đa Mi (hệ thống điện tự dùng AC/DC)	<ul style="list-style-type: none"> - 01 bộ điều khiển - 01 máy nạp 400Vac/110Vdc - 01 dàn ắc quy 110Vdc 	HT	1	1.322	1.322	Nâng cấp theo yêu cầu của văn bản 2248/EVNGENCO1-KTSX của Tổng công ty Phát điện I
4	Máy nạp và dàn Ắc quy cho nhà máy thủy điện Sông Pha	<ul style="list-style-type: none"> - 01 máy nạp 400Vac/110Vdc - 01 dàn ắc quy 110Vdc 	HT	1	926	926	Trang bị mới theo yêu cầu của văn bản 2248/EVNGENCO1-KTSX của Tổng công ty Phát điện I
5	Hộp bộ thi công cáp ngầm trung thế	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dụng cụ lột vỏ lớp cách điện ngoài AMS Model AV6220 (AV 6221) Intercable/Itali. Dụng cụ lột lớp bán dẫn (loại không lưu hoá). Dụng cụ lột lớp bán dẫn (loại lưu hoá). Dụng cụ lột lớp cách điện sơ cấp IMS II 2. Thiết bị ép cose thủy lực dùng pin IZUMI REC-LI250M; kèm đầu cắt cáp 200AT-50YC; Hãng SX: IZUMI - Japan; model: REC-LI250M; 	Bộ	1	341	341	Trang bị mới

6	Bộ cờ lê nhân lực	Hãng sản xuất: NORBAR - Anh Model: HT 119/25.5 AWUR (Bao gồm phụ kiện)	Bộ	1	175	175	Trang bị mới
7	Máy siết bu lông	Hãng sản xuất: TONE - Nhật Model: GSR-212E Phụ kiện đi kèm: Bộ khâu tiếp chuyên dụng M22, M24, M27, M30, M33; Số lượng: Mỗi loại 02 cái	Bộ	1	408	408	Trang bị mới
8	Máy hàn MIG	Loại máy: LINCOLN POWERTEC 305-S Mã máy: K14060-1	Bộ	1	116	116	Trang bị mới
9	Bộ kích thủy lực 15 tấn (04 kích) và bơm dầu bằng khí nén	1. Đội thủy lực: Loại: IISS1510, Hãng sản xuất: Hi-force 2. Bơm điện: Loại HEP3442LS	Bộ	1	158	158	Trang bị mới
10	Máy đo độ rung	Xuất xứ: Rion, Nhật Bản Máy đo bao gồm: Máy chính VM-82A, cảm biến gia tốc PV-57I, cáp nối cảm biến gia tốc VP-5IKI, IEC LR6 (size AA) pin x 4	Bộ	2	66	131	Đang sử dụng nhưng đã cũ, xuống cấp
11	Variac 3 pha, 380V-100A	Nhà SX: LIOA, model S3-43100, công suất: 66kVA, dòng tải max: 100A, điện áp nguồn: 3 pha - 400V, điện áp ra: 5V ~ 430V, tần số: 49 ~ 62Hz.	Bộ	1	57	57	Có 01 variac 3 pha 10A, được trang bị từ năm 2006, công suất nhỏ
12	Xe ô tô các loại	- Từ 5-7 CN (01 chiếc) - Từ 10-16 CN (01 chiếc) - 29 CN (01 chiếc)	1 lô (3 xe)	1	3.395	3.395	- Xe 5-7CN: 1,04 tỉ đồng; - Xe 10-16CN: 1,1 tỉ đồng; - Xe 29CN: 1.255 tỉ đồng.
13	Phần mềm đối soát thanh toán chu kỳ giao dịch 30 phút		Gói	1	333	333	Bổ sung

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Phụ lục VIII:
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số /BC-TDDHD ngày / /2020)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	KH 2020	Ghi chú
	Tổng cộng		108.487	
1	Dự án mở rộng NM TĐ Đa Nhim	DA	91.377	Chi tiết theo Phụ lục VIII.1
	<i>Vốn vay</i>		<i>80.809</i>	
	<i>Vốn đối ứng</i>		<i>10.568</i>	
2	Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mí	DA	17.110	Chi tiết theo Phụ lục VIII.2
	<i>Vốn vay</i>			
	<i>Vốn đối ứng</i>		<i>17.110</i>	

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Phụ lục VIII.1: Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019 và kế hoạch năm 2020
Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim
(Đính kèm Báo cáo số /BC-TĐĐHĐ ngày /4/2020)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

1. Công tác thực hiện các gói thầu chính

1.1. Gói thầu 12.01-(DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính

a) Thông tin chung: Gói thầu do Công ty cổ phần Xây dựng 47 (CC47) thực hiện. Thời gian hoàn thành theo Hợp đồng: 760 ngày, từ ngày 16/5/2016 đến ngày 14/6/2018.

b) Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo:

Công tác khắc phục sụt trượt và thi công đoạn hầm còn lại:

- Thi công đào hầm dẫn nước bằng TBM được 3.739,51/4.668,56m thì xảy ra sụt trượt vào ngày 23/3/2019.

- Tiến hành gia cố tại những vùng địa chất yếu.

- Bốc xúc, vận chuyển bùn đất do sụt trượt gây ra trong hầm và tiến hành gia cố vùng sụt trượt do bất thường địa chất từ K1+006,15m đến K1+ 035m

- Khoan 4 lỗ để khảo sát địa chất đoạn hầm bị sụt trượt

- Khoan 24 lỗ từ trên xuống để phục vụ gia cố, xử lý sụt trượt.

- Nhà thầu mời nhà chế tạo TBM (CREFG) tiến hành công tác kiểm tra hỏng hóc, đề xuất phương án sửa chữa khắc phục TBM từ tháng 7-9/2019. Sau khi kiểm tra, Nhà thầu đã thông báo không thể khôi phục thiết bị TBM và đề xuất thay đổi biện pháp từ đào bằng TBM sang khoan nổ đối với 929m đoạn hầm còn lại với lý do không xác định được thời gian và khó khăn trong việc tìm mua các phụ tùng thay thế và sửa chữa TBM.

- Thực hiện các thủ tục chuyển đổi biện pháp thi công từ đào bằng TBM sang đào bằng khoan nổ.

- Hoàn thành quyết toán các hạng mục trừ hầm dẫn nước

Công tác gia cố vỏ hầm đối với đoạn hầm đã thi công:

- Gia cố bọc bê tông vĩnh cửu (phần hông và đỉnh hầm): Đã thực hiện 431,3m/454,1m theo chỉ định của TVGS, phần còn lại sẽ được thi công sau khi hoàn thành công tác tháo TBM.

- Phun vữa: Tổng diện tích phun vữa theo chỉ định của TVGS là 2.036,6 m², đã thực hiện hoàn thành tại các vị trí xung yếu là 1.468 m², phần còn lại sẽ thi công trong giai đoạn hoàn thiện.

c) Công tác giải ngân:

- Hoàn thành giải ngân vốn ODA đến đợt 38.

- Giá trị giải ngân: 514.749.608.382 đồng
- + Vốn ODA: 468.835.529.277 đồng;
- + Vốn đối ứng: 45.914.079.105 đồng.

1.2. Gói thầu 12.02-(DNE-D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công

a) Thông tin chung: Gói thầu do Liên danh NARIME - COMA thực hiện. Thời gian hoàn thành theo Hợp đồng: 785 ngày từ ngày 16/5/2016 đến ngày 09/7/2018.

b) Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo:

- Hoàn thành công tác thử nghiệm tổ máy vào ngày 04/01/2019 (ngoại trừ 09 ống thuộc phân đoạn hầm lót thép sẽ được lắp đặt sau khi hoàn thành khoan hầm và tháo TBM).
- Hoàn thành công tác quyết toán lần 1.

c) Công tác giải ngân:

- Hoàn thành giải ngân vốn ODA đến đợt 13 và 5% tiền giữ lại đợt 1.
- Giá trị giải ngân: 164.522.513.120 đồng
- + Vốn ODA: 148.746.142.976 đồng;
- + Vốn đối ứng: 15.776.370.144 đồng.

1.3. Gói thầu 12.03-(DNE-D3): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện

a) Thông tin chung: Gói thầu do Liên danh Mitsubishi Corporation, Alstom Hydro France and GE Power India Limited thực hiện. Thời gian hoàn thành theo Hợp đồng: 743 ngày từ ngày 30/11/2016 đến ngày 13/12/2018.

b) Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo:

- Nhà thầu đã hoàn thành công tác thử nghiệm và vận hành 72h vào ngày 04/01/2019. Các công việc thử nghiệm liên quan đến vận hành 80MW sẽ thực hiện sau khi hoàn thành hầm dẫn nước.

- Hoàn thành công tác quyết toán lần 1.

c) Công tác giải ngân:

- Hoàn thành giải ngân vốn ODA đến đợt 10 tiền USD, đợt 8 tiền VND và 5% giữ lại tiền USD + tiền VND.
- Giá trị giải ngân: 372.560.801.600 đồng
- + Vốn ODA: 335.410.185.465 đồng;
- + Vốn đối ứng: 37.150.616.135 đồng.

1.4. Gói thầu 12-(DNE-C1): Giám sát thi công xây lắp

- Hoàn thành giải ngân vốn ODA đến đợt 17 tiền JPY và đợt 17 tiền VNĐ.
- Giá trị giải ngân: 146.989.954.926 đồng
- + Vốn ODA: 133.067.478.841 đồng;

+ Vốn đối ứng: 13.922.476.085 đồng.

2. Tôn tại

2.1. Gói thầu 12.01:

Theo TKKT bổ sung cập nhập đã được PECC2 lập và PECC1 thẩm tra, tiến độ thi công khoan nổ đoạn hầm còn lại dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2021 và phát điện 80MW vào quý 3/2021. Tuy nhiên, điều kiện thi công gặp rất nhiều khó khăn (phía thượng lưu qua giếng đứng, phía hạ lưu qua đoạn hầm đào bằng TBM đã bọc bê tông...) nên sẽ khó rút ngắn được tiến độ hoàn thành.

Ngoài ra, tình trạng xuất hiện địa chất bất thường vẫn có nguy cơ xảy ra, đặc biệt gần khu vực đã sụt trượt sẽ kéo dài tiến độ.

2.2. Gói thầu 12.02:

Lắp đặt 09 ống thuộc phân đoạn hầm lót thép sau khi hoàn thành tháo TBM.

2.3. Gói thầu 12.03:

Thực hiện các hạng mục thử nghiệm tại công suất 80 MW sau khi hoàn thành công tác đào hầm.

2.4. Gói thầu 12-(DNE-C1):

Do tiến độ thi công Gói thầu 12.01 bị kéo dài (Hạng mục đường hầm áp lực) và thay đổi biện pháp thi công, dự kiến sẽ hoàn thành vào Quý 3/2021 nên kế hoạch điều động TVGS và các chi phí khác cần được hiệu chỉnh tương ứng. BQLDA đang phối hợp với Tư vấn lập tiến độ điều động nhân sự, tính toán các chi phí liên quan, dự thảo Phụ lục hợp đồng,...trình các cấp thẩm quyền. Hiện tại, giá trị thực hiện đã vượt giá trị Hợp đồng gốc, để đảm bảo chất lượng xây dựng và theo yêu cầu Nhà tài trợ vốn JICA, BQLDA đã trình Chủ đầu tư thông qua chủ trương điều động Tư vấn giám sát cho Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim từ tháng 01/2019 đến tháng 03/2021.

3. Đánh giá chung

3.1. Về tổng tiến độ: Dự án đã phát điện giai đoạn 1 với công suất 45MW trong tháng 12/2018, dự kiến hoàn thành đường hầm và phát đủ công suất 80MW vào quý 3/2021.

3.2. Đánh giá tiến độ thực hiện riêng của từng gói thầu:

- Gói thầu 12.01: Hiện tại các bên đang xem xét để phê duyệt tiến độ do nhà thầu trình. Dự kiến hoàn thành đường hầm và phát đủ công suất 80MW vào quý 3/2021.

- Gói thầu 12.02: Hoàn thành công tác lắp đặt, thử áp và nạp nước để chạy thử nghiệm tổ máy vào ngày 09/12/2018 (ngoại trừ 09 ống thuộc phân đoạn hầm lót thép sẽ được lắp đặt sau khi hoàn thành khoan hầm và tháo TBM).

- Gói thầu 12.03: Hoàn thành công tác lắp đặt tổ máy; nạp nước đường ống áp lực và ống phân phối vào ngày 08-09/12/2018. Tiến hành chạy thử nghiệm tổ máy từ ngày 10/12/2018 và hoàn thành thử nghiệm thử thách 72h vào ngày 04/01/2019.

4. Tình hình thực hiện và giải ngân năm 2019

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Giá trị khối lượng			Giá trị giải ngân		
		Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)
I	Năm 2019	264.643	150.815	56,99	269.221	199.543	74,12
	Vốn ODA	228.244	113.712	49,82	232.822	162.440	69,77
	Vốn đối ứng	36.399	37.103	101,93	36.399	37.103	101,93

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2020

1. Tiến độ thực hiện

Tiến độ chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm.

Stt	Các gói thầu	Kế hoạch
I.	Gói thầu 12.01 - Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính	
1.	Thi công khoan nổ 929m đoạn hầm còn lại và công tác hoàn thiện	Quý 3/2021
II.	Gói thầu 12.02 - Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công	
1.	Hoàn thành công tác lắp đặt 09 ống thuộc phân đoạn hầm lót thép sau khi hoàn thành khoan hầm và tháo TBM	Quý 3/2021
III.	Gói thầu 12.03 - Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện	
1.	Thực hiện các hạng mục thử nghiệm tại công suất 80 MW sau khi hoàn thành công tác khoan hầm	Quý 3/2021

Khối lượng công việc còn lại cần thực hiện trong năm 2020 như sau:

- Thi công đào bằng khoan nổ và bọc bê tông gia cố vĩnh cửu đoạn hầm còn lại: 847m/929m.
- Tháo dỡ thiết bị TBM và tiến hành gia cố khu vực địa chất yếu đầu TBM.
- Khoan phụt gia cố những đoạn hầm đã đổ bê tông.
- Thi công nổ mìn bẫy đá và buồng dưới của tháp điều áp.
- Đổ bê tông vỏ hầm (38m) từ Km1+044 đến Km1+006.

2. Kế hoạch giải ngân

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Năm 2020	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1.	Khối lượng	57.056	11.436	12.918	18.006	14.696
a)	Vốn ODA	46.488	10.187	11.393	12.968	11.940
b)	Vốn đối ứng	10.568	1.249	1.525	5.038	2.756

2.	Giải ngân	91.377	6.995	7.306	52.220	24.856
a)	Vốn ODA	80.809	5.746	5.781	47.182	22.100
b)	Vốn đối ứng	10.568	1.249	1.525	5.038	2.756

Số liệu chi tiết trong các bảng/biểu đính kèm:

- Giá trị khối lượng và giải ngân vốn ODA thực hiện năm 2019.
- Giá trị khối lượng và giải ngân vốn đối ứng thực hiện năm 2019.
- Kế hoạch khối lượng và giải ngân vốn ODA năm 2020.
- Kế hoạch khối lượng và giải ngân vốn đối ứng năm 2020.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐA MRNNƯĐ ĐA NHIỆM NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số 1.20/BC-TĐĐHHĐ ngày 03/3/2020)

DVT: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Năm 2019			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
		KH	TH	Lý lẽ	KH	TH	Lý lẽ	KH	TH	Lý lẽ	KH	TH	Lý lẽ	KH	TH	Lý lẽ
1	Thực hiện	264.643	150.815	56,99%	90.491	63.349	70,0%	78.712	36.267	46,1%	52.649	20.442	42.791	30.757	71,9%	
a	Vốn ODA	228.244	113.712	49,82%	80.116	54.292	67,8%	69.195	31.325	45,3%	41.498	12.360	37.435	15.735	42,0%	
b	Vốn đối ứng	36.399	37.103	101,93%	10.375	9.057	87,3%	9.517	4.942	51,9%	11.150	8.082	5.356	15.022	280,5%	
2	Giải ngân	269.221	199.543	74,12%	66.816	57.445	86,0%	62.945	40.569	64,5%	111.453	51.479	28.007	50.050	178,7%	
a	Vốn ODA	232.822	162.440	69,77%	56.441	48.388	85,7%	53.427	35.626	66,7%	100.303	43.397	22.651	35.028	154,6%	
b	Vốn đối ứng	36.399	37.103	101,93%	10.375	9.057	87,3%	9.517	4.942	51,9%	11.150	8.082	5.356	15.022	280,5%	

KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIÁI NGÂN VỐN ODA NĂM 2019

(Đính kèm Báo cáo số 120/B-CV-TD/DHĐ ngày 03/3/2020)

STT	Hạng mục	Giá trị		1 kỳ kế 2016, 2017, 2018	Kế hoạch năm 2019												Ghi chú		
		Dự toán	Hợp đồng		Năm 2019		Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV						
					KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH					
1	Gói số 12 - (DNE-C1): Giám sát tài công xây lắp																		
a	Khối lượng thực hiện	141.718	134.344	112.116	20.544	11.783	9.371	7.139	8.761	5.970	6.966						Nghiệm thu đến đợt 17		
b	Giải ngân			109.275	23.792	3.048	3.107	21.196	8.881	9.556	8.012	6.451	3.851					Thanh toán đến đợt 17	
2	Gói số 12.01 - (DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính																		
a	Khối lượng thực hiện	593.783	589.551	412.544	43.300	14.746	47.305	36.140	22.564	35.558	22.607	22.607	5.990					Nghiệm thu đến đợt 38	
b	Giải ngân			409.111	65.715	36.174	45.685	29.153	9.511	25.219	14.039	16.200	5.990					Thanh toán đến đợt 38	
3	Gói số 12.02 - (DNE-D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công																		
a	Khối lượng thực hiện			134.305	3.459	3.459	3.459					445						Nghiệm thu đợt 13	
b	Giải ngân	220.555	158.209	133.639	15.448	3.692	3.692	3.078	3.078	8.677								Thực toán đến lần 13 và 5% giữ lại	
4	Gói số 12.03 - (DNE-D3): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện																		
a	Khối lượng thực hiện			318.466	34.211	18.830	19.981	19.981											Nghiệm thu đợt 10=USD và 8=VND
b	Giải ngân	425.421	362.810	291.227	45.627				14.156	50.917	14.622							Thanh toán đến đợt 10=USD, đợt 8=VND và 5% USD+VND giữ lại	
5	Lãi vay trong thời gian xây dựng																		
a	Khối lượng thực hiện	28.030		10.723	13.351	5.474	3.956	5.935			6.724	7.416							Tính đến ngày 19/02/19
b	Giải ngân			10.723	9.891	5.474				5.935	6.724								
6	TỔNG CỘNG																		
	Khối lượng thực hiện			1.008.454	228.244	54.292	80.116	69.195	31.325	41.498	12.360	37.435	15.735						
	Giải ngân			953.975	162.440	48.388	56.441	53.427	35.626	100.303	43.397	22.451	35.028						

CHI PHÍ BAN QLDA MỞ RỘNG NMTĐ ĐA NHIỆM NĂM 2019
(Đính kèm Báo cáo số 120/BC-TĐĐHDH ngày 03/3/2020))

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Năm 2019	TH Quý I	TH Quý II	TH Quý III	TH Quý IV
I	Chi phí công tác				409,50		1,79	18,00	41,87	3,22
1	Công tác phí	50	ngày	0,15	7,50	4,96			4,46	0,50
2	Vé máy bay	20	lượt	3,50	70,00	-				
3	Tiền phòng ở	20	ngày	0,60	12,00	-				
4	Tiếp khách	1	gói	300,00	300,00	58,13		18,00	37,41	2,72
5	Phí vận chuyển đường bộ	1	gói	20,00	20,00	1,79	1,79			
II	Tài sản phục vụ Tổ CBSX				272,50					
1	Vấn phòng phẩm	12	tháng	5,00	60,00	-				
2	Vật tư, vật dụng khác (ô cứng di động, thẻ nhớ, cáp chuyển đổi, bút trình chiếu, ...)	1	gói	50,00	50,00	-				
	Tủ hồ sơ	5	cái	3,50	17,50	-				
3	Máy tính xách tay	3	máy	15,00	45,00	-				
4	Chi phí bảo hộ an toàn	1	gói	100,00	100,00	-				
III	Chi phí dịch vụ				514,00		16,27	23,51	9,61	49,79
1	Chi phí cải tạo phòng làm việc	1	gói	50,00	50,00	-				
2	Chi phí di lại				143,00					35,09
2.1	Xăng dầu ô tô	4000	lít	0,03	100,00	-				
2.2	Lệ phí cầu đường	12	tháng	0,25	3,00	1,46				1,46
2.3	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	12	tháng	3,33	40,00	33,63				33,63
3	Phí chuyển khoản	12	tháng	10,00	120,00	63,09	15,27	23,51	9,61	14,70
4	Công tác nghiệm thu dự án	1	gói	200,00	200,00	-				
5	Nộp thuê môn bài năm 2019 tại Ninh Thuận	1	gói	1,00	1,00	1,00	1,00			
IV	Chi phí khác (tạm tính)	1	gói	100,00	100,00	27,12		5,49	19,35	2,28
(1)	Lương chuyên viên					28,00				
(2)	CP điện thoại + internet MyTV					3,93				
(3)	Lương kiêm nhiệm của BOLDA					593,11				593,11
	Tổng cộng				1.296,00	816,23	49,99	47,00	70,83	648,40

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN DA MRNMTĐ ĐA NHIỆM NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo số 120/BC-TĐĐHD ngày 03/3/2020)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Năm 2020	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	Thực hiện	57.056	11.436	12.918	18.006	14.696
a	Vốn ODA	46.488	10.187	11.393	12.968	11.940
b	Vốn đối ứng	10.568	1.249	1.525	5.038	2.756
2	Giải ngân	91.377	6.995	7.306	52.220	24.856
a	Vốn ODA	80.809	5.746	5.781	47.182	22.100
b	Vốn đối ứng	10.568	1.249	1.525	5.038	2.756

KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN ODA NĂM 2020
(Dính kèm Báo cáo số 120/BC-TDDTD ngày 03/3/2020)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Hạng mục	Giá trị		Lũy kế 2016- > 2019	Kế hoạch năm 2020						KII 2021	KII 2022	Ghi chú				
		Dự toán	Hợp đồng		Năm 2020		Quý I		Quý II					Quý III		Quý IV	
					KH	KH	KH	KH	KH	KH				KH	KH	KH	KH
1	Gói số 12 - (DNE-C1): Giám sát thi công xây lắp																
a	Khối lượng thực hiện	141.718	134.344	132.960	18.501	5.684	4.715	4.783	3.319	11.440	1.869	1.869					
b	Giải ngân			133.067	32.137	-	-	27.354	4.783	27.670	1.869	1.869					
2	Gói số 12.01 - (DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính																
a	Khối lượng thực hiện	593.783	589.551	455.844	27.987	4.503	6.678	8.185	8.621	24.013	31.519	31.519					
b	Giải ngân			468.836	4.538	-	4.538	-	-	16.724							
3	Gói số 12.02 - (DNE-D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công																
a	Khối lượng thực hiện	220.555	158.209	157.764	-					445							
b	Giải ngân			148.746	8.336					2.355	1.910	1.910					
4	Gói số 12.03 - (DNE-D3): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện																
a	Khối lượng thực hiện	425.421	362.810	352.677	-												
b	Giải ngân			335.410	18.560					1.243							
5	Lãi vay trong thời gian xây dựng																
a	Thực hiện	28.030		22.921	-												
b	Giải ngân			22.921	17.238	5.746		11.492		17.233	-	-					
6	TỔNG CỘNG																
	Khối lượng thực hiện			1.122.166	46.488	10.187	11.393	12.968	11.940	35.898	1.869	1.869					
	Giải ngân			1.108.980	80.809	5.746	5.781	47.182	22.100	63.982	35.298	35.298					

Ghi chú:

- Gói thầu TTGS:
 - Kế hoạch giải ngân trên vai dự kiến tháng 6/2020 kỳ PLHD và TTGS đề nghị thành toán đầu tháng 7/2020
 - Chi phí thực hiện từ tháng 4 đến tháng 12/2019 và chi phí trước giá từ 2019 về trước khoảng 24.7 tỷ
 - Đề nghị thành toán đầu tháng 7/2020 bao gồm cả chi phí trước giá từ 7/2020 về trước. Các đợt thanh toán tiếp theo (3 tháng/lần) bao gồm cả trước giá.
 - Quý III và IV/2020 đã giảm MM 44 và 411 mỗi quý chỉ còn giữ 1 MM.
- Gói thầu 12.01:
 - Dự kiến quý II 2020 kỳ PLHD số 8 và dự kiến giải ngân khối lượng đã thực hiện khoản nợ từ quý III năm 2020
 - Kế hoạch giải ngân năm 2020 chi tính cho IP 40, các giá trị giải ngân cho KI thực trong năm 2020 sẽ trừ tạm ứng chưa thu hồi kết (giá trị tạm ứng chưa thu hồi khoảng 40 tỷ)
- Gói thầu 12.02: Dự kiến giải ngân 5% còn lại của ITD sau khi hoàn thành báo hành theo ITD
- Gói thầu 12.03: Dự kiến giải ngân đợt IP9 (VND) vào quý II.2020; giải ngân 5% còn lại của ITD sau khi hoàn thành báo hành theo ITD.

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐÓI ƯỚNG NĂM 2020

(Đính kèm Báo cáo số 120/BC-TĐĐHĐ ngày 03/3/2020)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Loại mục	Đơn vị thực hiện	Dự toán	Hợp đồng	Lũy kế >= 2019	Năm 2020		Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Ghi chú
						KH	KH	KH	KH	KH	KH	KH	KH			
1	Gói số 12.04 - (DNE-D4): Bảo hiểm công trình	LD BH PVI - BẢO VIỆT - PVIICO	8.143	7.454	6.949	505	505									Thanh toán phí còn lại của HĐ và PVIICO
2	Gói thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	Cty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	1.756	803	601	104							104			
3	Chi phí quản lý dự án		13.967		4.941	1.154		289	289			289				Do tiến độ đào hàm kéo dài nên CPQLDA 2020 sẽ lấy từ CP BCBSX (bảng chi tiết đính kèm)
4	Thuế VAT, thuế nhà thầu Gói thầu số 12 - (DNE-C1): Giám sát thi công xây lắp				13.922	3.214		-	-			2.735		478		
5	Thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu Gói thầu số 12.01 - (DNE-D1): Công tác xây dựng kiến trúc công trình chính				45.914	454		-	454			-		-		
6	Thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu Gói thầu số 12.02 - (DNE-D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công				15.776	834		-	-			834		-		
7	Thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu Gói thầu số 12.03 - (DNE-D3): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện				37.151	1.856		-	124			-		1.732		
8	Chi phí an ninh bảo vệ				960	120		30	30			30		30		
9	Chi phí môi sinh, môi trường				355	94		24	24			24		24		Phí kiểm định môi trường hàng quý khoảng 23,57 triệu đồng/quý
10	Thuê quản lý vận hành đường dây và TBA 22kV Đon Dương				130	39						39				
11	Phí cho vay lại			18.667	3.539	1.995		907				1.088				
12	Hội đồng nghiệm thu nhà nước				1.165	200			100					100		
	Tổng cộng					10.568		1.249	1.525		5.038		2.756			

KẾ TOÁN CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NĂM 2019-2020 (Giá trị bằng đồng)

	14/12/2019		Q1/2020		Q1/2020		Q1/2020		QIV/2020	
	JPY	VND	JPY	VND	JPY	VND	JPY	VND	JPY	VND
Kế sách Tr. chấp hành (thực)	10.627.008	2.920.610.37	11.233.300	2.697.116.500	9.612.300	2.696.16.500	2.668.368.500	2.664.168.500	3.117.300	3.117.300
Trợ cấp VND (gồm trợ cấp)	10.627.008	2.920.610.37	11.233.300	2.697.116.500	9.612.300	2.696.16.500	2.668.368.500	2.664.168.500	3.117.300	3.117.300
Quy chế VND (không trợ cấp)	5.152.365.951	19.600.590.713	5.097.633	3.372.501.333	10.608.776	3.271.288.020	3.237.620.447	3.232.531.777	5.571.197.987	5.571.197.987
Chia các:		16.954.799.000		5.084.009.500		4.714.699.500		4.782.774.500		3.318.901.500
PA 2: Không bao gồm trợ cấp (giá: riêng các cấp)								36.921.061.377		557.197.987
								37.353.498.000		4.782.774.500

Chia các:
 - Kế hoạch giải ngân các với dự kiến tháng 6/2020 kỳ 9/100 và NVGS (tổng) của toàn thể tháng 7/2020
 - Chia phí thực hiện từ tháng 4 đến tháng 12/2019 và chi phí thực hiện từ 20/7 đến 20/12/2019 tháng 20/15
 - Phí mặt bằng (sử dụng hàng) 2020 của các chi phí từ 1/6/2020 và trước. Các chi phí của các chi phí theo (tính/đồng) bao gồm cả trợ cấp.
 - Dự kiến tiếp nhận NV, M, AN và A 1 từ tháng 4-2020 đến hết tháng 12.

	VND trước thuế	Thuế	VND sau thuế
Trợ cấp	123.338.363.905	179.05	123.338.363.905
9/100 và hỗ trợ	5.152.365.951	0	5.152.365.951
Trợ cấp	7.895.528.200	0	7.895.528.200
Trợ cấp	7.758.651.000	0	7.758.651.000
Trợ cấp	35.806.538.200	0	35.806.538.200
Trợ cấp	188.144.602.205	0	188.144.602.205
Giá trị dự kiến 2019-2020	24.272.272.600	0	24.272.272.600
Giá trị giải ngân 2019-2020	23.892.593.364	0	23.892.593.364
Còn lại của Tr. chấp hành 2021-2022	379.679.239.236	0	379.679.239.236
Còn lại của Tr. chấp hành 2021-2022	37.010.955.700	0	37.010.955.700

CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DA MR.NMTĐ ĐA NHIM NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí nhân sự quản lý (Phụ cấp tiền lương)				811,07
	Phụ cấp kiêm nhiệm				811,07
II	Chi phí công tác				200,00
1	Công tác phí	20	ngày	0,15	3,00
2	Vé máy bay	10	lượt	3,50	35,00
3	Tiền phòng ở	20	ngày	0,60	12,00
4	Tiếp khách	1	gói	150,00	150,00
III	Tài sản phục vụ Ban QLDA				36,00
1	Văn phòng phẩm	12	tháng	3,00	36,00
IV	Chi phí dịch vụ				107,40
1	Chi phí đi lại				70,40
<i>1.1</i>	<i>Xăng dầu ô tô</i>	<i>2000</i>	<i>lít</i>	<i>0,03</i>	<i>50,00</i>
<i>1.2</i>	<i>Lệ phí cầu đường</i>	<i>12</i>	<i>tháng</i>	<i>0,20</i>	<i>2,40</i>
<i>1.3</i>	<i>Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô</i>	<i>12</i>	<i>tháng</i>	<i>1,50</i>	<i>18,00</i>
2	Phí chuyển khoản	12	tháng	3,00	36,00
3	Nộp thuế môn bài tại Ninh Thuận	1	gói	1,00	1,00
	Tổng cộng				1.154,47

Phụ lục VIII.2 Tình hình thực hiện năm 2019 và Kế hoạch năm 2020
Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi
 (Kèm theo Báo cáo số 120/BC-TĐĐIID ngày 03/3/2020)

1. Tình hình thực hiện năm 2019

1.1. Tổng quan

Đến ngày 27/05/2019, Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi đã hoàn thành toàn bộ công tác thi công xây dựng, cung cấp, lắp đặt, thử nghiệm và phát điện lên lưới 110kV với công suất lắp đặt 47,5MWp. Dự án đã đưa vào vận hành thương mại từ ngày 01/06/2019.

Tình hình thực hiện dự án tính đến ngày 31/12/2019 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng (trước thuế)

Stt	HẠNG MỤC	KHĐT	Hợp đồng/ UTH	KH 2019	TH 2019	LK từ 2016
1.	Phần công việc đã thực hiện	4,74	4,71	0,086	0,086	4,719
2.	Phần công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu	62,23	31,9	14,28	4,843	14,000
3.	Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	1.242,72	1.071,67	703,04	693,779	1.057,61
4.	Phần công việc chưa đủ điều kiện lập KHĐT	3,21	4,11	3,90	1,867	2,077
	TỔNG CỘNG	1.312,91	1.112,41	721,31	700,575	1.078,406

Trong đó: Giá trị thực hiện các gói thầu chính DMS-8, DMS-9 và DMS-10 đến ngày 31/05/2019 đạt 100%.

1.2. Tình hình giải ngân

Trong năm 2019, giá trị khối lượng thực hiện các gói thầu chính đến ngày 30/6/2019 ước đạt 100% so với kế hoạch. Giá trị giải ngân năm 2019 của dự án được tóm tắt như bảng dưới đây, giá trị giải ngân còn thấp do các nhà thầu ch hoàn thành các hồ sơ, thủ tục thanh toán.

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giá trị khối lượng			Giá trị giải ngân		
		Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)
1	Vốn vay	625.852	625.852	100	625.852	632.060	101
2	Vốn đối ứng	92.517	87.403	94,47	95.459	68.515	72

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giá trị khối lượng			Giá trị giải ngân		
		Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH (%)
	Tổng cộng	718.369	713.255	99,29	721.311	700.575	97,1

Ghi chú:

- Giá trị giải ngân thấp hơn kế hoạch do một phần công việc đã thực hiện trong năm 2018 như phí ADB thuê tư vấn đánh giá dự án và chi phí cho nhân viên của ADB đi lại tham gia đánh giá dự án, v.v..

- Khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân ước đạt 700,575 tỷ đồng, thấp hơn so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ Phần vốn vay giải ngân tăng do giá trị USD trong kế hoạch tính theo tỉ giá thời điểm ký hợp đồng (khoảng 22.785VND=1USD) nhưng khi thanh toán thì giá cao hơn (trung bình trên 23.000VND=1USD).

+ Phần vốn đối ứng thấp do nhà thầu gói DMS-10 chưa hoàn thành hồ sơ thanh toán cho phần tiền giữ lại và chưa thanh toán một số hạng mục.

2. Kế hoạch năm 2020

2.1. Các gói thầu liên quan

a) Gói thầu DMS-8: Tiếp tục thu thập số liệu sau 1 năm vận hành.

b) Gói thầu DMS-14, DMS-19 và công việc giám sát của Chủ đầu tư: Thực hiện các công việc liên quan gói thầu DMS-8, DMS-9 và DMS-10 trong giai đoạn bảo hành. Đánh giá hiệu suất nhà máy giai đoạn sau sau 1 năm vận hành, và đánh giá hiệu suất.

c) Gói thầu DMS-13: Hoàn thành công tác quyết toán của Dự án.

2.2. Kế hoạch giải ngân Quý I và năm 2020:

- Kế hoạch năm 2020 của dự án chủ yếu thực hiện công tác bảo hành các gói thầu chính dự án và đánh giá hiệu suất nhà máy sau 1 năm vận hành. Kế hoạch thực hiện và giải ngân năm 2020 tóm tắt như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1.	Khối lượng	2.272		2.075	-	197
a)	Vốn vay	-	-	-	-	-
b)	Vốn đối ứng	2.272		2.075	-	197
2.	Giải ngân	17.110	1.695	13.614	1.348	453
a)	Vốn vay	-	-	-	-	-
b)	Vốn đối ứng	17.110	1.695	13.614	1.348	453

- Khối lượng thực hiện năm 2020 là 2,27 tỉ đồng theo kế hoạch EVNGENCO1 giao đầu năm bao gồm công tác quản lý dự án của Chủ đầu tư, TVHTKT và TVQLDA để thực hiện đánh giá kết quả sau 1 năm vào vận hành và công tác kiểm toán quyết toán dự án.

- Giá trị giải ngân đăng ký năm 2020 là 17,110 tỉ đồng cao hơn so với kế hoạch EVNGENCO1 giao đầu năm do một số công việc đã thực hiện trong năm 2019 nhưng Nhà thầu chậm hoàn thành hồ sơ thanh toán phải chuyển tiếp qua năm 2020, cụ thể như sau:

+ Gói thầu DMS-10 (Thiết kế, cung cấp, lắp đặt, thử nghiệm trạm và đường dây 110kV): Nhà thầu chậm hoàn thành hồ sơ thanh toán phải chuyển tiếp qua năm 2020 khoảng 13,6 tỉ đồng.

+ Gói thầu DMS-16 (Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng cho gói thầu DMS-8,9,10): Nhà thầu chưa hoàn thành quyết toán các gói thầu chính phải chuyển tiếp qua năm 2020 khoảng 0,17 tỉ đồng.

+ Gói thầu DMS-12: Nhà thầu rà phá bom mìn năm 2019 chưa hoàn thành quyết toán 5% phải chuyển tiếp qua năm 2020 khoảng 0,26 tỉ đồng.

+ Phí cam kết vốn vay, chi phí tư vấn ADB chưa thực hiện năm 2019 tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2020.

**DỰ THẢO BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÔNG TY NĂM 2019
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và các quy định pháp luật liên quan, Hội đồng quản trị Công ty trân trọng báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về kết quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị năm 2019 và phương hướng hoạt động năm 2020 như sau:

Phần I.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2019, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã kịp thời chỉ đạo Công ty vượt qua những khó khăn, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu, đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty đã duy trì nhiều năm qua, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ (%)
1.	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.665	2.669,8	100,18
2.	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2.640	2.651	100,42
3.	Tổng doanh thu	Tr.đ	1.717.996	2.253.225	131,15
4.	Tổng chi phí	Tr.đ	1.024.696	1.008.360	98,41
5.	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	693.300	1.274.906	183,89
6.	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	555.307	1.047.755	188,68
7.	Cổ tức	%	12	24	200

2. Công tác Đầu tư xây dựng - Đầu tư phát triển

- Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim: Kế hoạch giải ngân là 269,22 tỉ đồng, thực hiện giải ngân là 199,54 tỉ đồng đạt 74,12%.

- Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim giai đoạn 2: Kế hoạch giải ngân là 2,27 tỉ đồng. Trong năm 2019, không thực hiện giải ngân liên quan đến Dự án. Công ty đang phối hợp với Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2) giải trình UBND tỉnh Ninh Thuận và các sở ngành về các tác động, ảnh hưởng của Dự án đến sản xuất, sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trước khi được thỏa thuận quy hoạch địa điểm xây dựng dự án và phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Dự án điện mặt trời Đa Mi: Kế hoạch giải ngân là 721,31 tỉ đồng, thực hiện giải ngân 700,58 tỉ đồng đạt 97,13%.

- Công tác đầu tư phát triển: Công ty đăng ký kế hoạch vốn là 72,22 tỉ đồng, thực hiện là 61,68 tỉ đồng, đạt 85,39% kế hoạch.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỉ lệ (%)
1.	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim	Tỉ đồng	269,22	199,54	74,12
2.	Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim giai đoạn 2	Tỉ đồng	2,27	0	0
3.	Dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	Tỉ đồng	721,31	700,58	97,13
4.	Đầu tư phát triển	Tỉ đồng	72,22	61,68	85,39

3. Công tác đầu tư tài chính

Trong năm 2019, Công ty không thực hiện phát sinh góp vốn vào các Công ty cổ phần. Công ty đã nhận được cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết với tổng số tiền là 20,08 tỷ đồng.

4. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị:

Stt	Nội dung	Số người	Thực hiện
1.	Tiền lương Chủ tịch HĐQT	1	933.794.900
2.	Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát	1	775.526.400
3.	Thù lao Kiểm soát viên	2	297.273.600
	Tổng Cộng		2.006.594.900

5. Chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính 2018

HĐQT đã chỉ đạo thực hiện theo Điều 5 Nghị quyết ĐIIĐCĐ thường niên 2019.

6. Phân phối lợi nhuận 2018

HDQT đã chỉ đạo thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 7 Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019.

7. Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Công ty

HDQT đã chỉ đạo thực hiện theo Điều 9 Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019.

8. Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp: Xếp loại A.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HDQT

1. Các cuộc họp HDQT và lấy ý kiến thành viên HDQT, ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền:

HDQT duy trì các cuộc họp thường kỳ, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc, quy định theo quy chế làm việc của HDQT, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Năm 2019, Công ty đã thực hiện 1 cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường, 7 cuộc họp HDQT và 65 lượt lấy phiếu ý kiến để thực hiện các nghị quyết đại hội, thông qua các kế hoạch và các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; hoạch định kế hoạch kinh doanh theo quý, năm; giải quyết các vấn đề về đầu tư phát triển, các định hướng chiến lược và phát triển kinh doanh. HDQT đã ký ban hành 46 nghị quyết và 26 quyết định, trong đó:

- 7 nghị quyết thông qua nội dung phiên họp.
- 26 quyết định liên quan đến dự án đầu tư, đầu tư phát triển...
- 46 nghị quyết thực liên quan đến công tác nhân sự, tiền lương, tạm ứng cổ tức,...
- Trong năm 2019, Công ty áp dụng Quy chế quản trị trong Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 238/QĐ-EVN ngày 28/08/2018 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(Chi tiết nội dung các Nghị quyết, Quyết định ban hành trong năm 2019 theo Phụ lục đính kèm)

2. Chi trả cổ tức năm 2018:

Căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 về chỉ tiêu cổ tức chia cho cổ đông, HDQT đã chỉ đạo thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông với tỉ lệ 22%.

3. Công tác phối hợp Ban kiểm soát

Phối hợp tốt với Ban Kiểm soát giám sát việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ và HDQT nhằm duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Đánh giá của HDQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư,

Tổng Giám đốc thường xuyên xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tiến độ dự án đầu tư và các hoạt động khác của đơn vị để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Bên cạnh Ban Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc còn có các cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn phù hợp, có năng lực và tinh thần trách nhiệm với công việc. Trong Công ty có sự đoàn kết nội bộ và sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện tạo tiền đề giúp Công ty hoàn thành tốt các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CỦA HĐQT

1. Đánh giá về tình hình tài chính Công ty

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty, các bên có quyền lợi liên quan và sự phát triển của Công ty, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc một cách sát sao và kịp thời để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Các chỉ tiêu cơ bản về đánh giá tình hình tài chính và khả năng sinh lợi của Công ty như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
1.	Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	lần	0,30	0,22
2.	Tài sản dài hạn/tổng tài sản	lần	0,70	0,78
3.	Hệ số nợ/vốn Chủ sở hữu	lần	0,50	0,44
4.	Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,84	2,47
5.	Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	1,87	2,59
6.	Tỷ suất doanh thu thuần/Tổng vốn	%	26,9	24,0
8.	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE)	%	21,54	17,6
9.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	14,64	11,96

Nhận xét:

- Về cơ cấu nguồn vốn: Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn so với tài sản ngắn hạn là phù hợp với đặc thù của ngành sản xuất điện. Năm 2019, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng do Công ty đang thực hiện 2 dự án đầu tư xây dựng gồm Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim và Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi.

- Về hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu: Hệ số nợ giảm so với năm 2018 do trong năm trả gốc vay các hợp đồng vay nhiều hơn số nhận nợ của 2 dự án mới là Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim, Dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi và vốn chủ sở hữu tăng so với năm trước.

- Khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán tăng so với năm 2018. Khả năng thanh toán năm 2019 đều ở mức tốt, tăng so với đầu năm cho thấy tình hình tài chính lành mạnh của Công ty.

- Các chỉ số về khả năng sinh lợi năm 2019 thấp hơn năm 2018 do doanh thu sản xuất điện giảm làm cho lợi nhuận giảm, trong khi tổng tài sản tăng do Công ty đang đầu tư 2 dự án mới và vốn chủ sở hữu tăng do trích lập quỹ ĐTPT năm trước.



2. Đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, tập trung hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo hài hòa lợi ích của Công ty, Tổng công ty Phát điện 1 và người lao động trong Công ty, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển của Công ty.

Căn cứ điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý điều hành Công ty, HĐQT đã thường xuyên kiểm tra và giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

HĐQT đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát duy trì tính an toàn và hoàn thiện cơ chế hoạt động của Công ty. Các thành viên HĐQT cũng đã tham gia vào những hoạt động quan trọng về chiến lược kinh doanh, cơ chế làm việc và một số vấn đề kinh doanh khác.

Hoạt động của HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn, dài hạn phù hợp, kịp thời; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Tổng giám đốc.

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận của các cổ đông.

Việc công bố thông tin đảm bảo tính chính xác, kịp thời và tuân thủ các quy định về nội dung.

Phần II.

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

1. Mục tiêu:

- Đảm bảo hệ thống công trình, thiết bị và các tổ máy phát điện vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả;
- Hoàn thành kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, tỉ lệ cổ tức, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, tài chính, năng suất lao động;
- Vận hành khai thác tối ưu các hồ chứa và đảm bảo cấp nước hạ du;
- Thi công hoàn thành các hạng mục còn lại của Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim và phát điện tổ máy H5 với công suất 80 MW trong quý 3/2021; quyết toán Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi trong năm 2020;

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và đảm bảo thu nhập cho người lao động.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1 Nhiệm vụ:

- Cập nhật, hiệu chỉnh và bổ sung các quy trình, quy định, hướng dẫn công việc đối công tác quản lý vận hành, sửa chữa bảo dưỡng và kỹ thuật, an toàn;
- Tiếp tục củng cố và nâng cao kỷ luật vận hành, sửa chữa đảm bảo các thiết bị, tổ máy vận hành ổn định, an toàn, tin cậy và hiệu quả;
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, tổ máy hợp lý để thuận lợi trong việc chào giá nhằm tăng doanh thu đồng thời đảm bảo tiến độ sửa chữa để thiết bị vận hành an toàn, ổn định;
- Hoàn thành các chỉ tiêu theo chương trình thực hành tiết kiệm và chống lãng phí năm 2020 theo kế hoạch 5 năm (2016-2020);
- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng đội ngũ nhân lực kế thừa, năng lực quản trị và chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty;
- Bảo vệ tốt môi trường, an toàn trong lao động; không để xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn trong lao động;
- Hoàn thành công tác khoan nổ đạt 847/929m đường hầm trong năm 2020 và mục tiêu hoàn thành toàn bộ Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim chậm nhất trong quý 3/2021;
- Hoàn thiện các quy chế, quy định áp dụng trong công tác quản trị nội bộ, đẩy mạnh công tác quản lý và giám sát trong quá trình hoạt động của Công ty.

2.2 Giải pháp:

- Tăng cường kỷ luật trong công tác quản lý vận hành, kỹ thuật, đảm bảo các tổ máy phát điện sẵn sàng phát điện, hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận.
- Thực hiện tốt công tác nâng cao hiệu quả SXKD và NSLĐ, tối ưu hóa chi phí.
- Xây dựng lực lượng nhân lực kế thừa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị của Công ty.
- Hoàn thiện công tác quản trị nội bộ, thực hiện tốt công tác AT-VSLĐ, PCCN, BVMT, PCTT&TKCN, ANTT.
- Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc đơn đốc BQLDA, Nhà thầu, Tư vấn đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành toàn bộ Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim, vận hành thương mại đủ công suất thiết kế 80MW trong Quý 3/2021.
- Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc đơn đốc Nhà thầu, Tư vấn và các các đơn vị liên quan hoàn tất hồ sơ quyết toán các hạng mục còn lại và thực hiện quyết toán Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi trong năm 2020.

Nhằm tăng cường công tác quản trị tại Công ty, HĐQT sẽ từng bước xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chế quản trị theo hướng chuyên nghiệp. Nâng cao vai trò từng thành viên HĐQT để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh của Công ty nhằm đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông.

Phần III
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CƠ BẢN NĂM 2020
TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
1.	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	2.715,00
2.	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.kWh	2.688,30
3.	Tổng doanh thu	Ti đồng	1.854,09
4.	Tổng chi phí	Ti đồng	1.113,30
5.	Lợi nhuận trước thuế	Ti đồng	740,79
6.	Lợi nhuận sau thuế	Ti đồng	592,58

2. Chỉ tiêu đầu tư:

2.1. Đầu tư xây dựng: 108,49 tỉ đồng

2.2. Đầu tư phát triển: 30,93 tỉ đồng.

3. Chỉ tiêu cổ tức: 12%

Kính trình Đại hội biểu quyết thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên 2020;
- HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, HCLD.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Oánh

Phụ lục 1:

BÁO CÁO DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

STT	Ký hiệu	Ngày ban hành	Hình thức (Họp/Xin ý kiến bằng VB)	Trích yếu nội dung	Ghi chú
1	3 QĐ-TĐĐHĐ	09/01/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện Dự án: Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	1
2	4 QĐ-TĐĐHĐ	09/01/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu Sửa chữa lọc, tài sản cố định năm 2019 - Phần thiết bị công nghệ	1
3	6 NQ-TĐĐHĐ	17/01/2019	Họp	Nghị quyết Hội đồng quản trị phiên họp lần 01 năm 2019	
4	7 QĐ-TĐĐHĐ	24/01/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc áp dụng Quy định quản lý phân phối ưu tiên thương mại điện trong Tổng công ty Phát điện 1 tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2
5	8 QĐ-TĐĐHĐ	30/01/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Chủ đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	1
6	9 NQ-TĐĐHĐ	15/02/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua phương án thu xếp vốn trong nước cho Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	1
7	10 QĐ-TĐĐHĐ	18/02/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh giá gói thầu BS04: Quan trắc chuyên biệt: chu kỳ "0" và chu kỳ "1" thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu bổ sung đợt 3 Dự án: Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	1
8	11 QĐ-TĐĐHĐ	19/02/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà tài trợ cung cấp khoản vay Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	1
9	12 NQ-TĐĐHĐ	22/02/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua kế hoạch bổ sung chỉ phi Tư vấn giám sát và gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng cho Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	1
10	14 NQ-TĐĐHĐ	25/02/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua giải pháp thiết kế hệ thống xa, giám sát dòng chảy tối thiểu sau đập Hàm Thuận	1
11	15 NQ-TĐĐHĐ	04/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua thời gian chốt danh sách cổ đông và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019	1
12	16 QĐ-TĐĐHĐ	05/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật công trình Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	1
13	17 QĐ-TĐĐHĐ	05/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu sửa chữa lọc, tài sản cố định năm 2019 - Phần công trình xây dựng	1
14	18 NQ-TĐĐHĐ	05/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua kế hoạch niêm lương CBSX cho Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Giải đoạn chưa đưa vào vận hành)	2
15	19 NQ-TĐĐHĐ	05/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc triển khai hoạt động năm 2019	
16	20 QĐ-TĐĐHĐ	11/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu DMS-26.3: Cung cấp, lắp đặt và thử nghiệm hệ thống PR/PO PMU và Gói thầu DMS-26.4: Cung cấp, lắp đặt và thử nghiệm hệ thống truyền dữ liệu SCADA về EVN SPC Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	
17	21 QĐ-TĐĐHĐ	11/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Các gói thầu sửa chữa lớn năm 2019 (Đợt 1)"	
18	22 QĐ-TĐĐHĐ	11/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt tiến nhân công quyết toán sửa chữa lớn từ năm 2018	
19	23 QĐ-TĐĐHĐ	11/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán tiến nhân công thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ kỹ thuật năm 2018	
20	24 NQ-TĐĐHĐ	12/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua tạm ứng có tức thời 2 năm 2018	
21	25 NQ-TĐĐHĐ	13/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua cải trả trước có tức thời năm 2018 lần 2 cho Tổng công ty Phát điện 1	
22	26 NQ-TĐĐHĐ	20/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục số 02 của Hợp đồng số 115/DHD-NAKIM&QLHLA ngày 29/05/2018 về việc thực hiện gói thầu DMS-9: Thiết kế, cung cấp, lắp đặt và thử nghiệm hệ thống phao rcoL Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	
23	27 QĐ-TĐĐHĐ	22/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Cung cấp, lắp đặt thiết bị điều tốc rô mô tơ phát điện Sông Pha"	
24	28 QĐ-TĐĐHĐ	22/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Các gói thầu đầu tư phát triển năm 2019 (Đợt 1)"	
25	30 NQ-TĐĐHĐ	22/03/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua gia hạn thời hạn trả nợ gốc hợp đồng huy động vốn số 01/2011 EVN-GF-NCOT-DHD	
26	32 QĐ-TĐĐHĐ	02/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc tư vấn, sửa đổi quy chế phân phối tiền lương SXKD khác	
27	34 NQ-TĐĐHĐ	02/04/2019	Họp	Nghị quyết Hội đồng quản trị phiên họp lần 02 năm 2019	
28	35 QĐ-TĐĐHĐ	05/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu sửa chữa lọc, tài sản cố định năm 2019 - Phần công trình xây dựng, đợt 2	
29	36 NQ-TĐĐHĐ	05/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục số 02 của Hợp đồng số 126/2018/EPC-TĐĐHĐ-PCC1-AIT-ATS ký ngày 21.6.2018 về việc thực hiện gói thầu DMS-10: Thiết kế, cung cấp, lắp đặt, thử nghiệm trạm và đường dây 110kV Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	
30	37 QĐ-TĐĐHĐ	05/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt tiến nhân công dự toán sửa chữa lớn từ năm 2019	
31	39 NQ-TĐĐHĐ	11/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Báo cáo xin ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha năm 2019	
32	41 QĐ-TĐĐHĐ	19/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc đề cử thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát điện Thuận Bình nhiệm kỳ 2019 - 2023	

STT	Ký hiệu	Ngày ban hành	Hình thức (Họp/Xin ý kiến bằng VB)	Trích yếu nội dung	Ghi chú
33	44 QĐ-TĐDDH	24/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt danh mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	
34	46 NQ-TĐĐHH	24/04/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng Gói thầu số 02-SCL2019 "Sửa chữa công trình thủy công khu vực đập Đơn Dương" thuộc kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019	
35	51 NQ-TĐĐHH	26/04/2019	Họp	Nghị quyết ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019	
36	53 NQ-TĐĐHH	05/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của người lao động	
37	54 QĐ-TĐDDH	06/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch tiền lương SXKD diện năm 2019 của người lao động	
38	55 NQ-TĐDDH	14/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc chi trả cổ tức năm 2018 đợt cuối	
39	56 QĐ-TĐĐHH	15/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc khen thưởng Ban chấp hành Công ty năm 2018	
40	57 QĐ-TĐĐHH	15/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Các gói thầu đầu tư phát triển năm 2019 (Đợt 2)"	
41	58 NQ-TĐDDH	15/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng Gói thầu "Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều khiển tủ máy H2 nhà máy Hàm Thuận" thuộc kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019	
42	59 NQ-TĐDDH	29/05/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng Gói thầu "Cung cấp, lắp đặt thiết bị kích từ tủ máy phát điện Sông Pha" thuộc kế hoạch sửa chữa lớn năm 2019	
43	60 NQ-TĐDDH	03/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng gói thầu "Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều khiển tủ máy H2 nhà máy Hàm Thuận" thuộc kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019	
44	61 QĐ-TĐĐHH	10/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu DMS-26.0: Cung cấp hệ thống quản lý lệnh Điều độ Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	
45	62 NQ-TĐDDH	11/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc hợp đồng cho vay lại số 05/2007/ĐN-H-VN/CTCT	
46	63 NQ-TĐĐHH	17/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng Gói thầu "Cung cấp, lắp đặt hệ thống kích từ tủ máy H2 Nhà máy Hàm Thuận" thuộc kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019	
47	64 NQ-TĐĐHH	18/06/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Hợp đồng Mua bán điện sửa đổi bổ sung số 8	
48	70 NQ-TĐDDH	09/07/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết Hợp Hội đồng quản trị phiên họp lần 03 năm 2019	
49	71/NQ-HDQT	09/07/2019	Họp	Thông qua giới thiệu nhân sự ứng cử thành viên Ban kiểm soát và chốt danh sách cổ đông để đại hội cổ đông bất thường	
50	77 NQ-TĐDDH	24/07/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục hợp đồng số 5 của Hợp đồng số 353/DHD-MC, GPIL and AHT ngày 21/11/2016 thuộc Gói thầu số 12.03 - (DNE-D3): Cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ điện thuộc Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	
51	78 NQ-TĐDDH	24/07/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục hợp đồng số 2 của Hợp đồng số 12/DED-NARIME&COMA ngày 15/01/2016 thuộc Gói thầu số 12.02 - (DNE-D2): Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công thuộc Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	
52	79 NQ-TĐDDH	24/07/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục hợp đồng số 4 của Hợp đồng số ???/TĐDDH-NK&PH&CC&NKV ngày 08/07/2015 thuộc Gói thầu số 12 - (DNE-C1): Giám sát thi công xây lắp thuộc Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	
53	80A/NQ-HDQT	01/08/2019	Họp	Quyết định về việc phê duyệt kết quả quy hoạch cán bộ diện Công ty quốc, lý giai đoạn 2019-2020 và giai đoạn 2020-2025	
54	83 NQ-TĐDDH	09/08/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc gia hạn thời hạn trả nợ gốc hợp đồng huy động vốn số 01/2015/EVNGENCO-DHĐ và 02/2015/EVNGENCO-DHĐ	
55	84 QĐ-TĐĐHH	15/08/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Các gói thầu đầu tư phát triển năm 2019 (Đợt 3)"	
56	85 NQ-TĐĐHH	16/08/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua tuyên dương lao động năm 2019 - Đợt 2	
57	87 QĐ-TĐĐHH	26/08/2019	Xin ý kiến bằng VB	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Các gói thầu đầu tư phát triển năm 2019 (Đợt 4)"	
58	89 NQ-TĐĐHH	27/08/2019	Họp	Nghị quyết ĐẠI HỘI ĐỔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2019	
59	93 NQ-TĐDDH	23/09/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc phê duyệt Phương án vay vốn và chi phí vay vớt, phát sinh của Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi.	
60	95 QĐ-TĐĐHH	07/10/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục số 02 của Hợp đồng số 133/DHD-LIDEC&CHINT&SINOHYDRO ngày 04/07/2018 của gói thầu DMS-S: Thiết kế, cung cấp, lắp đặt và thử nghiệm hệ thống thiết bị quang điện Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi	
61	96 NQ-TĐĐHH	07/10/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua phụ lục hợp đồng tư vấn, công tác "Khảo sát và lập phương án kỹ thuật xử lý sự cố trượt đường hầm dẫn nước để đảm bảo an toàn công trình và thiết bị TBM"	

STT	Ký hiệu	Ngày ban hành	Hình thức (Hợp/Xin ý kiến bằng VB)	Trích yếu nội dung	Ghi chú
62	99 NQ-TĐĐHĐ	29/10/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc xem xét, phê duyệt điều chỉnh tỷ lệ nguồn vốn đầu tư của Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mì	
63	100 NQ-TĐĐHĐ	30/10/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc phê duyệt bổ sung chi phí quản lý dự án từ năm 2019 đến 2020 Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim (trình lại do lỗi hệ thống)	
64	101 NQ-TĐĐHĐ	14/11/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết thông qua Phụ lục số 06 - Công tác "Thi công xử lý sụt trượt đường hầm dẫn nước để đảm bảo an toàn công trình và thiết bị, IBM" thuộc Hợp đồng số 368/DHD-CC47 ngày 09/12/2015 - Dự án: Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	
65	102 NQ-TĐĐHĐ	14/11/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc phê duyệt Thư chào cung cấp dịch vụ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc	
66	103 NQ-TĐĐHĐ	19/11/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc phê duyệt chi phí vay vốn phát sinh thuộc Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mì	
67	105 NQ-TĐĐHĐ	26/11/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc phê duyệt chủ trương, thực hiện quy trình thủ tục bổ nhiệm Phó phòng Kỹ thuật và An toàn	
68	105.1/NQ-TĐĐHĐ	29/11/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục số 04 của Tờr đồng số 115/ĐHĐ-NARIMP&QHCA ngày 29/05/2018 thực hiện gói thầu DMS-9: Thi công, cung cấp, lắp đặt và thử nghiệm hệ thống phao neo Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mì	
69	108 NQ-TĐĐHĐ	03/12/2019	Hợp	Nghị quyết Hợp Hội đồng quản trị chiến lược lần 04 năm 2019	
70	110 NQ-TĐĐHĐ	17/12/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua chi phí và Phụ lục hợp đồng tư vấn, công tác "Thiết kế kỹ thuật - Bổ sung - Điều chỉnh đoạn hầm dẫn nước còn lại" thuộc Hợp đồng số 326/2013/HĐTV-TĐĐHĐ-PTCC2 ngày 14/03/2013 Dự án: Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	
71	111 NQ-TĐĐHĐ	17/12/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc trình thông qua phụ lục số 07 - Công tác "Khối lượng (cạn tính) và thời gian dự kiến thi công khoan nổ mìn truyền thống đưac hầm 929m còn lại, hạng mục đường hầm áp lực" thuộc Hợp đồng số 368/DHĐ-CC47 ngày 09/12/2015, Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim.	
72	118 NQ-TĐĐHĐ	24/12/2019	Xin ý kiến bằng VB	Nghị quyết về việc thông qua Phụ lục hợp đồng số 6 của Hợp đồng số 353/DHD-MC, GPIL and AHF ngày 21/11/2016 thuộc Gói thầu số 12.03 - (DNE-D3): Cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ điện Dự án mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim	

DỰ THẢO TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo tài chính 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

Căn cứ Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo các chỉ số cơ bản của báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Các chỉ tiêu cơ bản của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
1. Tài sản ngắn hạn	2.579.793	1.949.482
2. Tài sản dài hạn	6.088.580	6.904.028
Tổng cộng tài sản	8.668.373	8.853.510
3. Nợ phải trả	2.889.649	2.723.169
4. Nguồn vốn chủ sở hữu	5.778.724	6.130.341
Tổng cộng nguồn vốn	8.668.373	8.853.510

Tổng tài sản năm 2019 tăng so với năm 2018 khoảng 185 tỉ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đầu tư Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim và Dự án nhà máy điện mặt trời Đa Mi nên tổng nợ và tài sản đều tăng.

2. Các chỉ tiêu cơ bản của báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu: 2.253.225 triệu đồng.
- Tổng chi phí: 978.319 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 1.274.906 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 1.047.755 triệu đồng.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Các chỉ tiêu cơ bản của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
1. Tài sản ngắn hạn	2.596.281	1.960.440
2. Tài sản dài hạn	6.464.945	7.271.263
Tổng cộng tài sản	9.061.226	9.231.703
1. Nợ phải trả	3.218.828	3.041.734
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	5.791.626	6.141.266
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	50.772	48.703
Tổng cộng nguồn vốn	9.061.226	9.231.703

2. Các chỉ tiêu cơ bản của báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu: 2.333.728 triệu đồng.
- Tổng chi phí: 1.052.131 triệu đồng. 1.058.895
- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 1.274.833 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 1.047.516 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát: 1.229 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ: 1.046.287 triệu đồng.

Chi tiết trình bày tại Báo cáo tài chính đính kèm.

Kính trình Đại hội biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trọng Oánh



**Công ty Cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Thế Long	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Long	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Trang	Thành viên
	(từ ngày 16 tháng 6 năm 2019)
Bà Hoàng Thị Thanh Hương	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 6 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 5 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính riêng. Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00315-20-3



Auvanin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.949.482.532.551	2.579.793.361.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	720.003.746.564	204.298.952.146
Tiền	111		119.310.595.879	104.298.952.146
Các khoản tương đương tiền	112		600.693.150.685	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		685.897.861.813	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	685.897.861.813	1.136.444.857.992
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.784.519.811	1.197.720.245.803
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	354.619.680.714	693.536.374.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.362.303.650	214.164.876.124
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	54.802.535.447	90.065.745.114
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(46.750.000)
Hàng tồn kho	140	8	89.061.529.795	41.015.918.687
Hàng tồn kho	141		89.061.529.795	41.015.918.687
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.734.874.568	313.386.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.734.874.568	299.627.449
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(b)	-	13.759.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.904.027.637.173	6.088.579.609.847
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	599.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	799.932.824.894	599.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.297.384.114.537	3.566.516.626.532
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.296.548.294.942	3.565.527.923.133
<i>Nguyên giá</i>	222		14.232.189.391.116	12.204.110.602.293
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.935.641.096.174)	(8.638.582.679.160)
Tài sản cố định vô hình	227	11	835.819.595	988.703.399
<i>Nguyên giá</i>	228		1.528.838.057	1.528.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(693.018.462)	(540.134.658)
Tài sản dở dang dài hạn	240		402.864.223.360	1.642.264.628.702
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	402.864.223.360	1.642.264.628.702
Đầu tư tài chính dài hạn	250		390.019.200.000	256.019.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	32.679.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	207.980.000.000	73.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.827.274.382	23.846.329.719
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	13.827.274.382	23.846.329.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.853.510.169.724	8.668.372.971.263

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.723.168.723.712	2.889.648.547.677
Nợ ngắn hạn	310		752.869.788.887	1.376.149.166.379
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.058.439.092	302.541.500.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.497.345.582	1.085.269.594
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15(a)	93.415.964.612	272.706.109.688
Phải trả người lao động	314		21.210.837.475	22.256.422.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.616.328.842	13.400.273.931
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	675.232.793	211.681.801.970
Vay ngắn hạn	320	18(a)	528.658.352.617	548.042.895.691
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	5.737.287.874	4.434.893.211
Nợ dài hạn	330		1.970.298.934.825	1.513.499.381.298
Phải trả người bán dài hạn	331	14	35.587.067.377	95.970.720.475
Phải trả dài hạn khác	337		-	3.956.393.122
Vay dài hạn	338	18(b)	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.130.341.446.012	5.778.724.423.586
Vốn chủ sở hữu	410	20	6.130.341.446.012	5.778.724.423.586
Vốn cổ phần	411	21	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		402.775.648.195	128.754.171.541
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(8.452.600.340)	(48.049.098.769)
Quỹ đầu tư phát triển	418		116.164.019.076	5.446.441.797
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.395.854.379.081	1.468.572.909.017
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		348.098.855.084	397.309.395.907
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.047.755.523.997	1.071.263.513.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.853.510.169.724	8.668.372.971.263

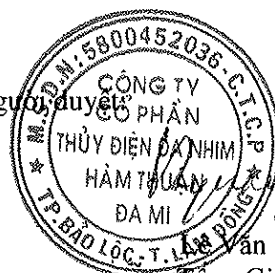
Ngày 5 tháng 3 năm 2020


Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




 Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.126.846.636.654	2.338.613.157.575
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	810.337.489.864	765.131.361.575
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.316.509.146.790	1.573.481.796.000
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	142.579.243.854	150.254.243.091
Chi phí tài chính	22	28	121.459.118.430	67.563.308.810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.637.349.902	29.129.041.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	56.760.702.688	56.011.199.368
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		1.280.868.569.526	1.600.161.530.913
Thu nhập khác	31		83.902.987	123.105.870
Chi phí khác	32		6.046.298.441	1.074.481.972
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.962.395.454)	(951.376.102)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	227.150.650.075	316.746.641.701
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.047.755.523.997	1.282.463.513.110

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

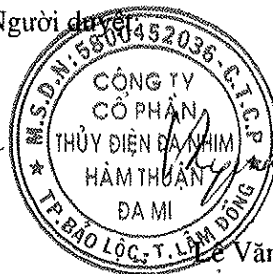


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	296.468.634.312	226.690.666.812
Các khoản dự phòng	03	(46.750.000)	(4.772.900.615)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.708.505.457	43.207.167.849
Lãi tiền gửi	05	(106.220.293.774)	(126.713.267.191)
Cổ tức được chia	05	(20.087.503.500)	(23.540.975.900)
Chi phí lãi vay	06	26.637.349.902	29.129.041.576
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.502.366.116.469	1.743.209.887.342
Biến động các khoản phải thu	09	(178.451.920.146)	247.863.653.063
Biến động hàng tồn kho	10	(48.041.699.108)	(5.273.336.332)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(20.547.307.418)	13.338.550.282
Biến động chi phí trả trước	12	8.583.808.218	17.970.633.967
		1.263.908.998.015	2.017.109.388.322
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.853.404.813)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(364.483.520.701)	(195.848.847.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.352.605.337)	(19.918.654.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	857.219.467.164	1.801.341.885.688

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(861.452.708.205)	(843.226.577.966)
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(644.585.278.480)	(1.428.788.746.881)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	989.663.690.943	494.817.781.781
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	51.610.632.049	39.671.583.701
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(464.763.663.693)	(1.737.525.959.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.014.515.026.901	377.837.896.353
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.168.863.222)	-
Tiền trả cổ tức	36	(857.097.172.732)	(687.326.129.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	123.248.990.947	(309.488.233.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	515.704.794.418	(245.672.307.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	204.298.952.146	449.971.259.198
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4 720.003.746.564	204.298.952.146

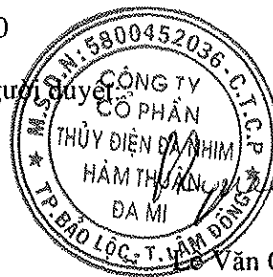
Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2019: 4.224.000.000.000 VND).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có cấu trúc như sau:

- 7 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 266 nhân viên (1/1/2019: 255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ giảm 39.596.498.429 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 7.919.299.686 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 31.677.198.743 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: chi phí tài chính sẽ tăng 34.350.995.732 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 6.870.199.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 27.480.796.586 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 8.452.600.340 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 1.690.520.068 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 6.762.080.272 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 48.049.098.769 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.609.819.754 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 38.439.279.015 VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	426.540.891	323.351.825
Tiền gửi ngân hàng (*)	118.884.054.988	103.975.600.321
Các khoản tương đương tiền	600.693.150.685	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	720.003.746.564	204.298.952.146

Khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 và 3 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm lần lượt là 5% và 5,5% (2018: lần lượt là 4,1% và 5,5%).

(*) Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc đang được dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		685.897.861.813	685.897.861.813		1.136.444.857.992	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		200.000.000.000	200.000.000.000		66.000.000.000	66.000.000.000
▪ Trái phiếu (*)	798	7.980.000.000	(**)	798	7.980.000.000	(**)
		<u>207.980.000.000</u>			<u>73.980.000.000</u>	

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 5% đến 7,1% trong năm (2018: 5% đến 7% trong năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 6,6% trong năm (2018: 7%).

(*) Bao gồm trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (2018: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (2018: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019				1/1/2019							
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	67.829.514.700	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	78.661.604.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	29.568.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	33.280.000.000
				<u>37.360.000.000</u>						<u>37.360.000.000</u>		
				<u>182.039.200.000</u>						<u>182.039.200.000</u>		

Không có biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm (2018: Hoàn nhập toàn bộ số dư dự phòng đầu năm 4.772.900.615 VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Các khách hàng khác	6.962.791.501	3.283.351.795
	<hr/>	<hr/>
	354.619.680.714	693.536.374.565
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	447.115.350	414.682.242
Công ty Cổ phần thủy điện Hạ Sông Pha	48.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.928.933.233	74.746.011.560
Cổ tức được chia	6.400.000.000	5.600.000.000
Phải thu khác	473.602.214	9.719.733.554
	54.802.535.447	90.065.745.114

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	86.587.479.366	38.632.847.014
Công cụ và dụng cụ	772.852.401	552.002.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.701.198.028	1.831.069.487
	89.061.529.795	41.015.918.687

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm		31/12/2019
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
			(*)	
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi (b)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-

(*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ 2019 đã được gia hạn sang 2024.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	599.932.824.894	799.932.824.894
Khoản cho vay dài hạn đến hạn trả được gia hạn (Thuyết minh 9(a))	200.000.000.000	-
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng	-	(200.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	799.932.824.894	599.932.824.894

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Phải thu về cho vay				
Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong năm, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất 8,9%/năm (2018: 8,5% đến 9%/năm). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.012.886.573.937	4.087.541.587.349	59.412.319.362	44.016.241.138	253.880.507	12.204.110.602.293
Tăng trong năm	-	54.564.812.600	2.534.299.091	2.440.201.763	-	59.539.313.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	446.269.182.825	1.508.239.586.313	10.563.051.058	3.471.567.173	-	1.968.543.387.369
Giảm khác	-	(3.912.000)	-	-	-	(3.912.000)
Số dư cuối năm	8.459.155.756.762	5.650.342.074.262	72.509.669.511	49.928.010.074	253.880.507	14.232.189.391.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.532.034.965.200	4.016.908.528.096	46.450.996.058	42.934.309.299	253.880.507	8.638.582.679.160
Khấu hao trong năm	195.608.030.730	96.391.848.184	3.372.672.904	1.685.865.196	-	297.058.417.014
Số dư cuối năm	4.727.642.995.930	4.113.300.376.280	49.823.668.962	44.620.174.495	253.880.507	8.935.641.096.174
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.480.851.608.737	70.633.059.253	12.961.323.304	1.081.931.839	-	3.565.527.923.133
Số dư cuối năm	3.731.512.760.832	1.537.041.697.982	22.686.000.549	5.307.835.579	-	5.296.548.294.942

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.352.679.206.143 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.880.092.559.856 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này. Các tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	540.134.658
Khấu hao trong năm	152.883.804
Số dư cuối năm	693.018.462
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	988.703.399
Số dư cuối năm	835.819.595

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.642.264.628.702	620.551.344.611
Tăng trong năm	721.604.615.457	1.064.921.809.101
Lãi vay vốn hóa trong năm	7.538.366.570	7.170.325.458
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.968.543.387.369)	(50.378.850.468)
	402.864.223.360	1.642.264.628.702

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	381.845.141.005	1.170.048.389.689
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi (**)	21.019.082.355	472.216.239.013
	402.864.223.360	1.642.264.628.702

(*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh 18(b)).

(**) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu của Dự án nhằm bổ sung vào hệ thống điện Quốc gia nguồn năng lượng sạch, với công suất 47.5 MW. Tổng mức đầu tư dự kiến 1.312.917.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn của chủ đầu tư (30%), vốn vay thương mại trong nước (20%) và vốn vay nước ngoài (50%). Dự án đã đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2019.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	21.846.873.075	1.999.456.644	23.846.329.719
Tăng trong năm	1.614.671.762	9.399.491.853	11.014.163.615
Phân bổ trong năm	(19.373.528.045)	(1.659.690.907)	(21.033.218.952)
Số dư cuối năm	4.088.016.792	9.739.257.590	13.827.274.382

14. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	38.359.567.905	61.491.762.346
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	27.036.659.939	-
GE Power India Limited	20.218.320.144	32.513.446.998
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	10.867.574.247	898.805.983
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.017.558.460	96.223.385.417
Powerchina Huadong Engineering Corporation Limited	-	167.150.383.884
Các nhà cung cấp khác	18.145.825.774	40.234.436.141
	123.645.506.469	398.512.220.769

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	88.058.439.092	302.541.500.294
Dài hạn	35.587.067.377	95.970.720.475
	123.645.506.469	398.512.220.769

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến trong năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	8.504.484.181	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	45.745.920
Trung Tâm Thông Tin Điện Lực	4.448.400	-
Chi Nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	96.461.932
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	1.080.082.440

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.211.528.566	148.273.720.552	(145.064.909.836)	5.420.339.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.025.641.701	227.150.650.075	(364.483.520.701)	56.692.771.075
Thuế thu nhập cá nhân	2.041.131.477	5.001.400.236	(6.960.494.109)	82.037.604
Thuế tài nguyên	23.405.435.168	239.313.305.256	(260.277.377.051)	2.441.363.373
Các loại thuế khác	51.022.372.776	136.495.696.526	(158.738.616.024)	28.779.453.278
	272.706.109.688	756.234.772.645	(935.524.917.721)	93.415.964.612

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.339	-	(13.759.339)	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.616.328.842	13.400.273.931

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	-	211.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	675.232.793	481.801.970
	675.232.793	211.681.801.970

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong năm			31/12/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	548.042.895.691	528.658.352.617	(558.708.750.338)	10.665.854.647	528.658.352.617

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.413.572.267.701	1.499.346.126.309
Giải ngân trong năm	1.014.515.026.901	377.837.896.353
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(528.658.352.617)	(548.042.895.691)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	35.282.925.463	84.431.140.730
Số dư cuối năm	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm			31/12/2019	1/1/2019
	Tiền tệ	đáo hạn	Lãi suất năm	VND	VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam					
Khoản vay 1 (i)	JPY	2020	3,21%	389.601.848.586	832.412.924.827
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	74.874.772.056	122.510.492.116
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực					
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,01% - 1,4%	1.139.383.599.423	1.006.691.746.449
Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á					
Khoản vay 1 (iv)	USD	2034	Lãi suất biến đổi	859.510.000.000	-
				2.463.370.220.065	1.961.615.163.392

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (iv) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Đối với phần dư nợ 214.877.500.000 VND (tương đương 9.250.000 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 296.182.500.000 VND (tương đương 12.750.000 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 348.450.000.000 VND (tương đương 15.000.000 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Gốc và lãi vay sẽ được trả 2 lần một năm vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.434.893.211	6.448.469.709
Trích lập trong năm (thuyết minh 20)	17.655.000.000	17.905.078.450
Sử dụng trong năm	(16.352.605.337)	(19.918.654.948)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.737.287.874	4.434.893.211

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.224.000.000.000	74.872.484.114	(13.698.103.037)	44.328.129.224	1.190.534.474.357	5.520.036.984.658
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.282.463.513.110	1.282.463.513.110
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(760.320.000.000)	(760.320.000.000)
Tạm ứng cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(211.200.000.000)	(211.200.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	53.881.687.427	-	(53.881.687.427)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.905.078.450)	(17.905.078.450)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	(34.350.995.732)	-	-	(34.350.995.732)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(48.049.098.769)	5.446.441.797	1.468.572.909.017	5.778.724.423.586
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.047.755.523.997	1.047.755.523.997
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(718.080.000.000)	(718.080.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	274.021.476.654	-	(274.021.476.654)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	384.739.053.933	(384.739.053.933)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.655.000.000)	(17.655.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	39.596.498.429	-	-	39.596.498.429
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.224.000.000.000	402.775.648.195	(8.452.600.340)	116.164.019.076	1.395.854.379.081	6.130.341.446.012

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 10 (thuyết minh 3(a)(ii)).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 929.280 triệu VND (tương đương 2.200VND/ cổ phiếu), trong đó 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2018 (2018: 760.320 triệu VND, tương đương 1.800 VND/ cổ phiếu).

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.439	567.607.276	181.177	4.105.870.557

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	391.707.329.670	1.571.554.912.832
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	494.161.528.915	1.205.296.213.588
	885.868.858.585	2.776.851.126.420

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	2.108.835.010.810	2.325.132.372.244
▪ Cung cấp dịch vụ	18.011.625.844	13.480.785.331
	2.126.846.636.654	2.338.613.157.575

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán điện	797.290.850.111	755.779.322.433
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	13.046.639.753	9.352.039.142
	810.337.489.864	765.131.361.575

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	106.220.293.774	126.713.267.191
Cổ tức được chia	20.087.503.500	23.540.975.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.271.446.580	-
	142.579.243.854	150.254.243.091

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	26.637.349.902	29.129.041.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 22)	39.596.498.429	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	24.516.764.642	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30.708.505.457	43.207.167.849
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh số 5(b))	-	(4.772.900.615)
	121.459.118.430	67.563.308.810

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân công	33.491.607.933	37.803.963.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.536.721	941.903.228
Thuê, phí và lệ phí	1.488.650.119	845.986.652
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.380.599	588.506.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.477.361	228.518.830
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.252.200.038	8.267.510.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.115.599.917	7.334.810.464
	56.760.702.688	56.011.199.368

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	42.956.740.696	37.145.121.860
Chi phí nhân công	100.829.743.880	100.598.559.485
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.477.361	817.025.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.468.634.312	226.690.666.812
Thuê, phí và lệ phí	365.453.981.487	406.892.810.475
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.462.013.258	24.777.834.535
Chi phí khác	35.563.351.558	24.220.542.404

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	227.150.650.075	316.666.272.336
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	80.369.365
	227.150.650.075	316.746.641.701

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.906.174.072	1.599.210.154.811
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	254.981.234.814	319.842.030.962
Thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(4.017.500.700)	(4.708.195.180)
Ưu đãi thuế	(25.195.512.865)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.382.428.826	1.532.436.554
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	80.369.365
	227.150.650.075	316.746.641.701

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Dự án nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.151.575.218	2.186.893.067
Chi phí lãi vay	17.984.767.536	29.129.041.576
Khoản vay đã trả	506.555.119.580	-
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Lãi vay phải thu trong năm	72.182.827.268	72.587.237.752
Chi hộ	149.897.000	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	1.490.281.364	1.615.206.334
Cổ tức được chia	7.840.000.000	19.040.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	3.258.900.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Bán điện	2.108.835.010.810	2.325.221.494.075

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương Cổ tức được chia	3.868.603.500	2.836.975.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ Cổ tức được chia	5.120.000.000	1.664.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản Chi phí dịch vụ	- 10.669.437.578	3.129.529.074 -
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 Cung cấp dịch vụ Chi phí dịch vụ	1.462.159.689 9.318.304.769	679.448.632 9.050.204.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 Chi phí dịch vụ	198.969.091	1.113.716.872
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh Cung cấp dịch vụ	-	54.300.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung Cung cấp dịch vụ	-	114.990.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam Cung cấp dịch vụ Ứng trước hợp đồng dịch vụ Chi phí dịch vụ	- - 245.656.952	71.400.000 463.559.985 -
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng Cung cấp dịch vụ	53.590.000	97.419.932
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ	299.569.510	126.000.000
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Chi phí dịch vụ	-	850.372.646
Tổng Giám đốc Tiền lương	582.465.600	592.384.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	1.034.088.800	1.526.528.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	607.421.600	735.204.600

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	73.513.079.230	230.939.481.593
Thanh toán gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	524.539.887.116	-
Chi trả cổ tức bằng cách cân trừ với lãi vay phải thu	72.182.827.268	72.993.870.272
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	28.531.416.284	2.636.111.111
Thanh toán lãi vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	-	28.877.048.582
Chuyển tài sản cố định sang Hàng tồn kho	3.912.000	-

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

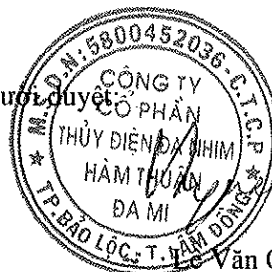
Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:


Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng




Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010

Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Trọng Oánh Chủ tịch
Ông Lê Văn Quang Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Ông Lê Văn Quang Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 1 năm 2019)

Ban Kiểm soát Ông Ngô Thế Long Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Long Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Trang Thành viên
(từ ngày 16 tháng 6 năm 2019)
Bà Hoàng Thị Thanh Hương Thành viên
(đến ngày 16 tháng 6 năm 2019)

Trụ sở đăng ký 80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn
Thành phố Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

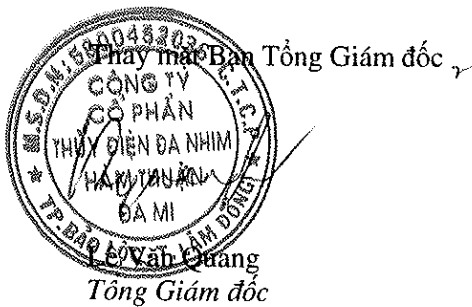
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Lâm Đồng, ngày 5 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(b)(ii) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00315-20-4



Auvarin Phoi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.960.440.525.002	2.596.281.287.493
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	730.564.116.171	212.882.538.874
Tiền	111		123.790.305.186	112.882.538.874
Các khoản tương đương tiền	112		606.773.810.985	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		685.897.861.813	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	685.897.861.813	1.136.444.857.992
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.817.305.174	1.202.619.953.730
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	358.393.390.591	702.724.084.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.047.760.014	214.455.345.488
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.376.154.569	85.487.274.130
Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	(46.750.000)
Hàng tồn kho	140	8	89.198.264.643	41.094.736.869
Hàng tồn kho	141		89.198.264.643	41.094.736.869
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.962.977.201	3.239.200.028
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	1.734.874.568	299.627.449
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.925.813.240
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(b)	228.102.633	13.759.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.271.262.527.287	6.464.944.606.866
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	599.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	799.932.824.894	599.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.764.183.782.771	3.883.150.920.002
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.763.347.963.176	3.882.162.216.603
Nguyên giá	222		14.780.687.683.939	12.582.084.046.249
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.017.339.720.763)	(8.699.921.829.646)
Tài sản cố định vô hình	227	11	835.819.595	988.703.399
Nguyên giá	228		1.528.838.057	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.018.462)	(540.134.658)
Tài sản dở dang dài hạn	240		402.864.223.360	1.804.706.088.811
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	402.864.223.360	1.804.706.088.811
Đầu tư tài chính dài hạn	250		288.483.008.655	150.977.821.208
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	43.143.008.655	39.637.821.208
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	207.980.000.000	73.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.798.687.607	26.176.951.951
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	14.086.419.514	24.400.771.519
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.712.268.093	1.776.180.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.231.703.052.289	9.061.225.894.359

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.041.734.151.393	3.218.827.839.962
Nợ ngắn hạn	310		756.961.116.404	1.393.534.785.038
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	88.058.439.092	312.454.616.844
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.497.345.582	1.085.269.594
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15(a)	95.194.436.129	274.327.697.589
Phải trả người lao động	314		21.317.713.475	22.390.483.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.616.328.842	16.543.647.139
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.595.232.793	214.081.801.970
Vay ngắn hạn	320	18(a)	528.658.352.617	548.042.895.691
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	6.023.267.874	4.608.373.211
Nợ dài hạn	330		2.284.773.034.989	1.825.293.054.924
Phải trả người bán dài hạn	331	14	35.587.067.377	95.970.720.475
Phải trả dài hạn khác	337		-	3.956.393.122
Vay dài hạn	338	18(b)	2.249.185.967.612	1.725.365.941.327
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.189.968.900.896	5.842.398.054.397
Vốn chủ sở hữu	410	20	6.189.968.900.896	5.842.398.054.397
Vốn cổ phần	411	21	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		402.839.889.104	128.754.171.541
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(8.452.600.340)	(48.049.098.769)
Quỹ đầu tư phát triển	418		116.360.737.618	5.670.476.932
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.406.517.581.598	1.481.250.828.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		360.230.274.516	411.338.775.838
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.046.287.307.082	1.069.912.052.611
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.703.292.916	50.771.676.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.231.703.052.289	9.061.225.894.359

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.195.242.396.344	2.398.560.602.153
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	843.171.721.613	789.098.811.425
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.352.070.674.731	1.609.461.790.728
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	131.638.545.109	131.341.733.880
Chi phí tài chính	22	28	149.905.783.589	92.148.896.115
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.082.600.412	48.941.728.266
Lãi từ công ty liên kết	24	5(b)	6.764.087.447	12.020.998.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	59.771.753.817	58.754.767.277
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		1.280.795.769.881	1.601.920.859.566
Thu nhập khác	31		83.902.987	126.758.482
Chi phí khác	32		6.046.298.441	1.078.134.584
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.962.395.454)	(951.376.102)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.274.833.374.427	1.600.969.483.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	227.317.526.357	316.746.641.701
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	(954.580.123)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.047.515.848.070	1.285.177.421.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		1.047.515.848.070	1.285.177.421.886
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.046.287.307.082	1.281.112.052.611
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.228.540.988	4.065.369.275
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.477	3.033

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.274.833.374.427	1.600.969.483.464
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	316.828.108.415	240.641.060.532
Các khoản dự phòng	03	(46.750.000)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.708.505.457	43.207.167.849
Lãi tiền gửi	05	(106.365.848.409)	(126.733.502.533)
Cổ tức được chia	05	(8.988.603.500)	(4.500.975.900)
Lãi từ công ty liên kết	05	(6.764.087.447)	(12.020.998.350)
Chi phí lãi vay	06	55.082.600.412	48.941.728.266
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.555.287.299.355	1.790.503.963.328
Biến động các khoản phải thu	09	(166.454.962.775)	245.559.869.740
Biến động hàng tồn kho	10	(48.035.703.435)	(5.204.420.188)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(19.340.244.710)	13.908.743.333
Biến động chi phí trả trước	12	8.879.104.886	19.166.968.651
		1.330.335.493.321	2.063.935.124.864
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.009.918.709)	(18.788.333.546)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(364.878.499.616)	(195.848.847.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.686.605.337)	(20.348.244.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	889.760.469.659	1.828.949.698.684

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(878.730.584.794)	(896.052.785.156)
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(644.585.278.480)	(1.428.788.746.881)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	989.663.690.943	494.817.781.781
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	39.483.862.484	26.252.326.122
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(494.168.309.847)	(1.803.771.424.134)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	-	3.967.500.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.028.501.728.612	420.321.891.861
Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.475.138.395)	(4.226.313.202)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(857.577.172.732)	(687.326.129.728)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(3.360.000.000)	(5.242.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	122.089.417.485	(272.505.951.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	517.681.577.297	(247.327.676.519)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	212.882.538.874	460.210.215.393
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	730.564.116.171	212.882.538.874

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:

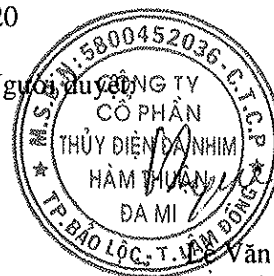


Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Văn Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2019: 4.224.000.000.000 VND).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết) với thông tin chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	31/12/2019		1/1/2019	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	70%	70%	70%	70%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Sản xuất, truyền tải, và phân phối điện.	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 284 nhân viên (1/1/2019: 273 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty mẹ vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ giảm 39.596.498.429 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 7.919.299.686 VND VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 31.677.198.743 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: chi phí tài chính sẽ tăng 34.350.995.732 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 6.870.199.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 27.480.796.586 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 8.452.600.340 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 1.690.520.068 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 6.762.080.272 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 48.049.098.769 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 9.609.819.754 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 38.439.279.015 VND).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty.

Về mặt địa lý, Nhóm Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	553.225.264	381.217.546
Tiền gửi ngân hàng	123.237.079.922	112.501.321.328
Các khoản tương đương tiền	606.773.810.985	100.000.000.000
	730.564.116.171	212.882.538.874

(*) Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc đang được dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 18).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		Số lượng	1/1/2019	
	Số lượng	Giá gốc VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn					
▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		685.897.861.813		1.136.444.857.992	1.136.444.857.992
		685.897.861.813		1.136.444.857.992	1.136.444.857.992
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn					
▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		200.000.000.000		66.000.000.000	66.000.000.000
▪ Trái phiếu (*)	798	7.980.000.000	798	7.980.000.000	(**)
		207.980.000.000		73.980.000.000	(**)

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 5% đến 7,1% trong năm (2018: 5% đến 7% trong năm).

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 6,6% trong năm (2018: 7%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Bao gồm trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (2018: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (2018: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019				1/1/2019							
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (t)	3.267.920	20%	20%	43.143.008.655	-	(*)	3.267.920	20%	20%	39.637.821.208	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
• Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	67.829.514.700	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	78.661.604.500
• Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	29.568.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	33.280.000.000
				37.360.000.000						37.360.000.000		
				80.503.008.655						76.997.821.208		

Không có biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm 2019 và năm 2018.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	39.637.821.208	27.616.822.858
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	6.764.087.447	12.020.998.350
Chia cổ tức	(3.258.900.000)	-
	43.143.008.655	39.637.821.208

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

	Tổng tài sản	Tổng nợ phải trả	Tổng vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận thuần sau thuế
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	844.606.603.310	626.315.014.045	218.291.589.265	37.409.462.079
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	833.447.265.592	634.477.138.406	198.970.127.186	59.959.323.699

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.821.709.877	9.187.709.547
Các khách hàng khác	6.914.791.501	3.283.351.795
	<hr/>	<hr/>
	358.393.390.591	702.724.084.112

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện	347.656.889.213	690.253.022.770
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.821.709.877	9.187.709.547
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	447.115.350	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.928.933.233	74.746.011.560
Cổ tức được chia	1.973.424.200	-
Ký quỹ	-	1.021.529.016
Thuê giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	2.581.748.064
Phải thu khác	473.797.136	7.137.985.490
	<hr/>	<hr/>
	50.376.154.569	85.487.274.130

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Nguyên vật liệu	86.724.214.214	38.711.665.196
Công cụ và dụng cụ	772.852.401	552.002.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.701.198.028	1.831.069.487
	89.198.264.643	41.094.736.869

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2019 VND	Biến động trong năm		31/12/2019 VND
		Tăng VND	Giảm VND (*)	
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi (b)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-

(*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ 2019 đã được gia hạn sang 2024.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay dài hạn	599.932.824.894	799.932.824.894
Khoản cho vay dài hạn đến hạn trả được gia hạn (Thuyết minh 9(a))	200.000.000.000	-
Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng	-	(200.000.000.000)
	799.932.824.894	599.932.824.894

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay				
Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			<hr/>	<hr/>
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong năm, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 8,9%/năm (2018: 8,5% đến 9%/năm). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.242.184.775.798	4.235.436.917.899	60.192.230.907	44.016.241.138	253.880.507	12.582.084.046.249
Tăng trong năm	-	54.564.812.600	2.534.299.091	2.440.201.763	-	59.539.313.454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	510.594.120.814	1.614.398.724.464	10.563.051.058	3.512.339.900	-	2.139.068.236.236
Giảm khác	-	(3.912.000)	-	-	-	(3.912.000)
Số dư cuối năm	8.752.778.896.612	5.904.396.542.963	73.289.581.056	49.968.782.801	253.880.507	14.780.687.683.939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.560.669.693.241	4.049.144.490.426	46.919.456.173	42.934.309.299	253.880.507	8.699.921.829.646
Khấu hao trong năm	204.032.804.166	108.244.351.637	3.450.664.060	1.690.071.254	-	317.417.891.117
Số dư cuối năm	4.764.702.497.407	4.157.388.842.063	50.370.120.233	44.624.380.553	253.880.507	9.017.339.720.763
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.681.515.082.557	186.292.427.473	13.272.774.734	1.081.931.839	-	3.882.162.216.603
Số dư cuối năm	3.988.076.399.205	1.747.007.700.900	22.919.460.823	5.344.402.248	-	5.763.347.963.176

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.352.679.206.143 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng (1/1/2019: 2.880.092.559.856 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này. Các tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 466.799.668.234 VND được thế chấp tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận để đảm bảo cho chính khoản vay ngân hàng này của Nhóm Công ty (1/1/2019: là 316.322.842.040 VND) (thuyết minh 18(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	540.134.658
Khấu hao trong năm	152.883.804
Số dư cuối năm	693.018.462
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	988.703.399
Số dư cuối năm	835.819.595

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.804.706.088.811	720.972.109.699
Tăng trong năm	729.688.004.215	1.126.942.504.122
Lãi vay vốn hóa trong năm	7.538.366.570	7.170.325.458
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.139.068.236.236)	(50.378.850.468)
Số dư cuối năm	402.864.223.360	1.804.706.088.811

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	381.845.141.005	1.170.048.389.689
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi (**)	21.019.082.355	472.216.239.013
Các công trình khác	-	162.441.460.109
	402.864.223.360	1.804.706.088.811

(*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh 18(b)).

(**) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu của Dự án nhằm bổ sung vào hệ thống điện Quốc gia nguồn năng lượng sạch, với công suất 47.5 MW. Tổng mức đầu tư dự kiến 1.312.917.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn của chủ đầu tư (30%), vốn vay thương mại trong nước (20%) và vốn vay nước ngoài (50%). Dự án đã đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2019.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	22.401.314.875	1.999.456.644	24.400.771.519
Tăng trong năm	1.687.191.762	9.399.491.853	11.086.683.615
Phân bổ trong năm	(19.741.344.713)	(1.659.690.907)	(21.401.035.620)
Số dư cuối năm	4.347.161.924	9.739.257.590	14.086.419.514

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	38.359.567.905	61.491.762.346
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	27.036.659.939	-
GE Power India Limited	20.218.320.144	32.513.446.998
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	10.867.574.247	898.805.983
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.017.558.460	96.223.385.417
Powerchina Huadong Engineering Corporation Limited	-	167.150.383.884
Các nhà cung cấp khác	18.145.825.774	50.147.552.691
	123.645.506.469	408.425.337.319

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	88.058.439.092	312.454.616.844
Dài hạn	35.587.067.377	95.970.720.475
	123.645.506.469	408.425.337.319

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến trong năm 2021.

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	8.504.484.181	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	45.745.920
Trung Tâm Thông Tin Điện Lực	4.448.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	1.080.082.440
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	96.461.932

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.211.528.566	151.537.946.529	(147.720.672.363)	-	6.028.802.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.025.641.701	227.317.526.357	(364.878.499.616)	228.102.633	56.692.771.075
Thuế thu nhập cá nhân	2.078.582.165	5.396.853.388	(7.356.267.774)	-	119.167.779
Thuế tài nguyên	24.396.400.519	244.903.219.408	(266.167.128.316)	-	3.132.491.611
Các loại thuế khác	51.615.544.638	139.389.838.114	(161.784.179.820)	-	29.221.202.932
	274.327.697.589	768.545.383.796	(947.906.747.889)	228.102.633	95.194.436.129

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	13.759.339	-	(13.759.339)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	228.102.633	228.102.633
	13.759.339	-	(13.759.339)	228.102.633	228.102.633

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	12.616.328.842	16.543.647.139

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	1.920.000.000	213.600.000.000
Phải trả, phải nộp khác	675.232.793	481.801.970
	2.595.232.793	214.081.801.970

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	548.042.895.691	528.658.352.617	(558.708.750.338)	10.665.854.647	528.658.352.617

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.725.365.941.327	1.772.882.117.629
Giải ngân trong năm	1.028.501.728.612	420.321.891.861
Trả gốc trong năm	(11.306.275.173)	(4.226.313.202)
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(528.658.352.617)	(548.042.895.691)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	35.282.925.463	84.431.140.730
Số dư cuối năm	2.249.185.967.612	1.725.365.941.327

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm	Lãi suất năm	31/12/2019	1/1/2019
	Tiền tệ	đáo hạn	VND	VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam				
Khoản vay 1 (i)	JPY	2020	3,21%	389.601.848.586
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	74.874.772.056
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực				
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,01% - 1,4%	1.139.383.599.423
Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á				
Khoản vay 1 (iv)	USD	2034	Lãi suất biến đổi	859.510.000.000
Vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Ninh Thuận				
Khoản vay 1 (v)	VND	2029	Lãi suất biến đổi	314.474.100.164
				2.777.844.320.229
				2.273.408.837.018

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 10 và thuyết minh 12).
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HDCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 10).
- (iv) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Đối với phần dư nợ 214.877.500.000 VND (tương đương 9.250.000 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 296.182.500.000 VND (tương đương 12.750.000 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 348.450.000.000 VND (tương đương 15.000.000 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Gốc và lãi vay sẽ được trả 2 lần một năm vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10)
- (v) Theo hợp đồng vay số 1/4/HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2011. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2. Khoản vay có thời hạn cho vay là 18 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó có 2 năm ân hạn. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Ninh Thuận tại thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh lãi suất theo định kỳ 6 tháng 1 lần (+) cộng phí thỏa thuận là 2.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 466.799.668.234 VND (1/1/2019: 316.322.842.040 VND) (thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.608.373.211	6.590.039.709
Trích lập trong năm (thuyết minh 20)	18.101.500.000	18.366.578.450
Sử dụng trong năm	(16.686.605.337)	(20.348.244.948)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.023.267.874	4.608.373.211

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.224.000.000.000	74.872.484.114	(13.698.103.037)	44.452.164.359	1.205.125.354.288	50.381.706.969	5.585.133.606.693
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	3.967.500.000	3.967.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.281.112.052.611	4.065.369.275	1.285.177.421.886
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(760.320.000.000)	(5.242.900.000)	(765.562.900.000)
Tạm ứng cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(211.200.000.000)	(2.400.000.000)	(213.600.000.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	53.881.687.427	-	(53.881.687.427)	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.100.000.000	(15.100.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.366.578.450)	-	(18.366.578.450)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	(34.350.995.732)	-	-	-	(34.350.995.732)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000.000	128.754.171.541	(48.049.098.769)	5.670.476.932	1.481.250.828.449	50.771.676.244	5.842.398.054.397
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.046.287.307.082	1.228.540.988	1.047.515.848.070
Cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	(718.080.000.000)	(2.368.713.116)	(720.448.713.116)
Tạm ứng cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(991.286.884)	(991.286.884)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	274.021.476.654	-	(274.021.476.654)	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ khác	-	64.240.909	-	(91.772.727)	-	27.531.818	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	384.803.510.067	(384.839.053.933)	35.543.866	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.101.500.000)	-	(18.101.500.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 22)	-	-	39.596.498.429	-	-	-	39.596.498.429
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.224.000.000.000	402.839.889.104	(8.452.600.340)	116.360.737.618	1.406.517.581.598	48.703.292.916	6.189.968.900.896

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 10 (thuyết minh 3(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 929.280 triệu VND (tương đương 2.200VND/ cổ phiếu), trong đó 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2018 (2018: 760.320 triệu VND, tương đương 1.800 VND/ cổ phiếu).

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.439	567.607.276	181.183	4.106.006.450

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	391.707.329.670	1.665.904.880.720
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	494.161.528.915	1.539.859.042.097
	885.868.858.585	3.205.763.922.817

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	2.177.105.770.500	2.385.079.816.822
▪ Cung cấp dịch vụ	18.136.625.844	13.480.785.331
	<hr/>	<hr/>
	2.195.242.396.344	2.398.560.602.153
	<hr/>	<hr/>

26. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán điện	830.000.081.860	779.746.772.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	13.171.639.753	9.352.039.142
	<hr/>	<hr/>
	843.171.721.613	789.098.811.425
	<hr/>	<hr/>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	106.365.848.409	126.733.502.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.988.603.500	4.500.975.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.284.093.200	107.255.447
	<hr/>	<hr/>
	131.638.545.109	131.341.733.880
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.082.600.412	48.941.728.266
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 22)	39.596.498.429	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	24.518.179.291	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30.708.505.457	43.207.167.849
	<hr/>	<hr/>
	149.905.783.589	92.148.896.115
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.551.540.329	38.693.951.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.593.635	997.754.084
Thuế, phí và lệ phí	1.488.650.119	845.986.652
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.380.599	588.506.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	457.015.740	287.141.830
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.684.417.368	8.725.305.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.527.906.027	8.616.121.012
	<hr/>	<hr/>
	59.771.753.817	58.754.767.277
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	42.734.566.705	37.968.106.147
Chi phí nhân công	103.617.290.784	102.764.539.545
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	410.477.361	817.025.372
Chi phí khấu hao và phân bổ	316.828.108.415	240.641.060.532
Thuế, phí và lệ phí	365.453.981.487	406.892.810.475
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(46.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.913.945.164	26.626.325.944
Chi phí khác	47.031.855.514	33.758.917.021

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	227.317.526.357	316.666.272.336
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	80.369.365
	<hr/>	<hr/>
	227.317.526.357	316.746.641.701
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(954.580.123)
	<hr/>	<hr/>
	227.317.526.357	315.792.061.578
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.833.374.427	1.600.969.483.464
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	254.966.674.885	320.193.896.693
Thuế của phần thu nhập không bị tính thuế	(3.150.538.189)	(3.304.394.850)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.413.628.826	1.606.902.779
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	80.369.365
Ưu đãi thuế	(25.912.239.165)	(2.784.712.409)
	<hr/>	<hr/>
	227.317.526.357	315.792.061.578
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Dự án nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%). Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*)	1.046.287.307.082	1.281.112.052.611

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại Hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	422.400.000	422.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019, Nhóm Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm ẩn.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	3.151.575.218	2.186.893.067
Chi phí lãi vay	17.984.767.536	29.129.041.576
Khoản vay đã trả	506.555.119.580	-
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Lãi vay phải thu trong năm	72.182.827.268	72.587.237.752
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	3.258.900.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Bán điện	2.108.835.010.810	2.325.221.494.075
Tổng Công ty điện lực Miền Nam		
Bán điện	68.270.759.690	61.562.650.912
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	3.868.603.500	2.836.975.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	5.120.000.000	1.664.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2019	2018
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Ứng trước hợp đồng xây dựng cơ bản	-	3.129.529.074
Chi phí dịch vụ	10.669.437.578	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	1.462.159.689	679.448.632
Chi phí dịch vụ	9.318.304.769	9.050.204.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Chi phí dịch vụ	198.969.091	1.113.716.872
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Cung cấp dịch vụ	-	54.300.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung		
Cung cấp dịch vụ	-	114.990.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam		
Cung cấp dịch vụ	-	71.400.000
Ứng trước hợp đồng dịch vụ	-	463.559.985
Chi phí dịch vụ	245.656.952	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng		
Cung cấp dịch vụ	53.590.000	97.419.932
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	299.569.510	126.000.000
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	-	850.372.646
Tổng Giám đốc		
Tiền lương	705.684.600	720.884.000
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	1.138.187.800	1.637.528.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	897.421.600	1.226.031.600

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

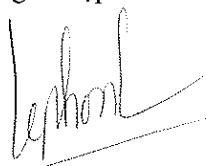
	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	82.707.567.061	240.133.969.424
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	524.539.887.116	-
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi vay phải thu	72.182.827.268	72.993.870.272
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	28.531.416.284	2.636.111.111
Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	-	28.877.048.582
Chuyển tài sản cố định sang Hàng tồn kho	3.912.000	-

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



DỰ THẢO TỜ TRÌNH
Về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020

Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

Hội đồng quản trị Công ty xin ý kiến Đại hội về phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	1.047.755.523.997	
2	Lợi nhuận các năm trước để lại	15.832.885.383	
3	Phân phối lợi nhuận	1.063.588.409.380	100,00
3.1	Cổ tức (24%)	1.013.760.000.000	
	<i>Trong đó: Dã tạm ứng 10%</i>	<i>422.400.000.000</i>	<i>95,32</i>
3.2	Quỹ Đầu tư phát triển	0	
3.3	Quỹ thưởng Ban điều hành	618.804.000	0,06
3.4	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	15.478.000.000	1,46
3.5	Lợi nhuận để lại	33.731.605.380	3,17

Kính trình Đại hội biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ thường niên 2020;
- HDQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Oánh

Lâm Đồng, ngày tháng 04 năm 2020

DỰ THẢO BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020

Thực hiện theo chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp. Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về hoạt động kiểm soát năm 2019, tình hình và kết quả SXKD của Công ty và kết quả giám sát hoạt động Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc của cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi năm 2019 như sau:

I. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2019, Ban kiểm soát Công ty đã triển khai làm việc theo kế hoạch đề ra, làm việc trung thực, cần trọng và khách quan vì lợi ích của Công ty và các cổ đông, tuân thủ đúng quy định của Luật DN và Điều lệ Công ty DIID. Kết quả hoạt động như sau:

1. Thực hiện đầy đủ chế độ làm việc, tuân thủ chế độ báo cáo theo Quy chế: Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ tất cả các cuộc họp của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị Công ty, qua đó nắm bắt chủ trương và chỉ đạo của HĐQT, giám sát hoạt động quản lý, điều hành của HĐQT và Ban TGD, phối hợp với Ban điều hành nhằm nâng cao công tác quản trị trong Công ty phấn đấu đạt các mục tiêu ĐHCĐ năm 2019.

2. Hoàn thành chương trình, nhiệm vụ kiểm soát hàng năm: Xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm của Công ty. Thực hiện kiểm soát định kỳ 6 tháng/lần đối với các hoạt động của Công ty.

Sau mỗi đợt kiểm soát, Ban kiểm soát đều có báo cáo kết quả kiểm soát cùng các kiến nghị cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và điều hành của công nhằm thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

3. Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường kịp thời đến các cổ đông theo quy định.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG VÀ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 2019 của Công ty với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	Tr. đồng	1.717.996	2.269.510	132,10
2	Tổng chi phí	Tr. đồng	1.024.696	994.604	97,06
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	693.300	1.274.906	183,89
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	555.307	1.047.756	188,68
5	Cổ tức	%	12	24	200,00

2. Kết quả thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2019

2.1 Đánh giá chung:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty đã được lập theo quy định của chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Theo ý kiến của Kiểm toán viên độc lập – Công ty TNHH KPMG, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ban Kiểm soát thống nhất với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty.

2.2 Một số nội dung chủ yếu trong BCTC tại thời điểm 31/12/2019

2.2.1 Báo cáo tài chính riêng:

1. Tài sản ngắn hạn	:	1.949,5 tỷ đồng
2. Tài sản dài hạn	:	6.904,0 tỷ đồng
Tổng cộng tài sản	:	8.853,5 tỷ đồng
3. Nợ phải trả	:	2.723,2 tỷ đồng
4. Vốn chủ sở hữu	:	6.130,3 tỷ đồng
Tổng cộng nguồn vốn	:	8.853,5 tỷ đồng

2.2.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Tài sản ngắn hạn	:	1.960,4 tỷ đồng
2. Tài sản dài hạn	:	7.271,3 tỷ đồng
Tổng cộng tài sản	:	9.231,7 tỷ đồng
3. Nợ phải trả	:	3.041,7 tỷ đồng
4. Vốn chủ sở hữu	:	6.190,0 tỷ đồng
Tổng cộng nguồn vốn	:	9.231,7 tỷ đồng

2.3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70	78
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30	22
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Vốn CSH	%	50	44
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33	31
	Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	67	69
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,84	2,47
	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,87	2,59
4	Hiệu quả			
	Tỷ suất LNST /VCSH	%	30,06	23,55
	Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	51,53	46,17

Phân tích các chỉ số tài chính cơ bản năm 2019 cho thấy:

- Về cơ cấu tài sản: Tỷ lệ tài sản dài hạn trên tổng tài sản tăng so với năm 2018 do Công ty đã hạch toán tạm tăng tài sản cố định hình thành từ dự án Mở rộng NMTĐ Đa Nhim và dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi.

- Về cơ cấu nợ: Mặc dù trong năm Công ty có ghi nhận khoản vay ADB để thực hiện dự án Điện mặt trời Đa Mi nhưng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và nợ trên tổng nguồn vốn vẫn thấp hơn năm 2018. Nguyên nhân là do Công ty đã thanh toán phần lớn các khoản phải trả các nhà thầu thực hiện 02 dự án nêu trên, không ghi nhận khoản phải tạm ứng cổ tức và đồng thời giảm các khoản thuế phải nộp ngân sách so với năm 2018.

- Về khả năng thanh khoản: Tăng so với cuối năm 2018, do các khoản nợ ngắn hạn giảm so với năm 2018.

- Về hiệu quả sử dụng vốn: Tình hình sản xuất kinh doanh tương đối thuận lợi nên hiệu quả sử dụng vốn, khả năng sinh lời của Công ty vẫn ở mức cao.

Thông qua các chỉ tiêu tài chính, Ban kiểm soát nhận thấy tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, đảm bảo khả năng trả nợ.

Ban kiểm soát kiến nghị Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 thông qua các số liệu tài chính của Công ty như kết quả BKS công ty đã thẩm tra xem xét.

3. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT và Ban TGD

HĐQT đã giám sát chỉ đạo chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. HĐQT đã phối hợp tốt cùng với Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo, điều hành toàn diện mọi hoạt động

của Công ty góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh do ĐHĐCĐ 2019 đề ra.

Trong năm 2019, HĐQT đã tiến hành họp 5 lần đề ra các Nghị quyết nhằm thực hiện nhiệm vụ kế hoạch do ĐHĐCĐ giao và 65 lượt xin ý kiến bằng văn bản đề ra các Nghị quyết, quyết định về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Ban Tổng giám đốc đã tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Nhìn chung, trong năm 2019 Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết của ĐHĐCĐ đề ra.

III. KIẾN NGHỊ

Qua công tác giám sát, kiểm tra Ban Kiểm soát có một số kiến nghị như sau:

1. Đối với Dự án mở rộng NMTĐ Đa Nhim:

- Phối hợp với Ban quản lý dự án và Tư vấn giám sát đơn đốc nhà thầu tập trung nguồn lực thi công đoạn hầm còn lại an toàn, hiệu quả đảm bảo tiến độ hoàn thành vào quý 3 năm 2021.

- Bám sát Cục Điều tiết – Bộ Công thương sớm gia hạn giấy phép hoạt động điện lực cho tổ máy số 5 để đảm bảo đủ điều kiện tham gia thị trường điện sau ngày 22/04/2020.

2. Đối với dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi:

- Lập quyết toán dự án hoàn thành toàn bộ dự án trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Thực hiện đánh giá lại hiệu quả hoạt động của dự án sau một năm vận hành làm cơ sở nghiên cứu, đầu tư mở rộng Nhà máy điện mặt trời Đa Mi theo chiến lược đầu tư dài hạn của Công ty.

3. Tiếp tục hoàn thiện công tác mua sắm vật tư thiết bị, khắc phục các tồn tại Ban kiểm soát đã nêu trong các biên bản kiểm soát.

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

Năm 2020, Ban kiểm soát tiếp tục duy trì và tăng cường công tác kiểm soát định kỳ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Giám sát việc chấp hành và thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020, phối hợp và giám sát hoạt động quản lý và điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích của cổ đông.

Nhằm thực hiện tốt mục tiêu trong năm 2020, Ban kiểm soát phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt tình hình quản trị và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời đưa ra các cảnh báo kịp thời.

- Thực hiện kiểm soát định kỳ 6 tháng/lần theo quy định.

- Xem xét, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm của Công ty.
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT;
- Ban TGD;
- TV BKS;
- Lưu.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Ngô Thế Long

BAN KIỂM SOÁT

Lâm Đồng, ngày tháng 04 năm 2020

DỰ THẢO TỜ TRÌNH
V/v lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi;

Để phục vụ cho công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 được kịp thời, Ban kiểm soát kính đề nghị Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập theo quy định, đảm bảo đơn vị được lựa chọn là công ty kiểm toán có uy tín, có đủ điều kiện hoạt động tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét thông qua.

TM.BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu VT.

Ngô Thế Long

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và Ban Kiểm soát

Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ công văn số / EVNGENCO1-TH, ngày tháng 04 năm 2020 của Tổng công ty Phát điện 1, về việc chỉ đạo Người đại diện tại CTCP ĐHĐ nội dung ĐHĐCĐ thường niên 2020.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty như sau:

1. Tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019:

(Đơn vị: đồng)

Stt	Nội dung	Số người	Thực hiện
1.	Tiền lương Chủ tịch HĐQT	1	933.795.200
2.	Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát	1	775.526.400
3.	Thù lao Kiểm soát viên	2	297.273.600
	Tổng Cộng		2.006.595.200

Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm đồng.

2. Tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020:

(Đơn vị: đồng)

Stt	Nội dung	Số người	Kế hoạch
1.	Tiền lương Chủ tịch HĐQT	1	867.564.000
2.	Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát	1	720.000.000
3.	Thù lao Kiểm soát viên	2	276.000.000
	Tổng Cộng		1.863.564.000

Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng.

Kính trình Đại hội biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- DHDGD thường niên 2020;
- UVHDQT Cty DHD;
- Ban KS Cty ĐHD;
- TGD, P.TGD;
- Lưu: Tky HDQT, P.HCLD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trọng Oánh

DỰ THẢO BIÊN BẢN CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (DHD)

Mã chứng khoán: DNH

Thời gian: 08 giờ 30 phút, ngày 20/04/2020.

Địa điểm: Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, số 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

PHẦN I: GIỚI THIỆU KHAI MẠC CUỘC HỌP

I. BÁO CÁO KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG/ĐẠI BIỂU

- Người báo cáo: Ông Lê Xuân Phong - Chức vụ: Phó Phòng Tài chính và Kế toán Công ty ĐHD.

- Nội dung báo cáo:

+ Tổng số cổ đông mời tham dự: Toàn bộ 124 cổ đông sở hữu 422.400.000 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty ĐHD theo danh sách chốt đến 16 giờ 30 phút ngày 25/03/2020.

+ Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30 phút, Cổ đông và người được ủy quyền tham dự đại hội: 19 đại biểu, đại diện cho 422.268.960 cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 99,97% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

+ Căn cứ Luật doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

II. GIỚI THIỆU ĐOÀN CHỦ TỌA, THƯ KÝ ĐẠI HỘI, BAN KIỂM PHIẾU

1. Đoàn Chủ tọa thành phần như sau:

- Ông Nguyễn Trọng Oánh, Chủ tịch HĐQT - Chủ tọa đại hội;
- Ông Lê Văn Quang, Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc - Thành viên;
- Ông Đỗ Minh Lộc - Ủy viên HĐQT, P. Tổng Giám đốc - Thành viên.

Đại hội nhất trí thông qua danh sách Đoàn Chủ tọa với tỷ lệ đồng ý 100%.

2. Ban Thư ký Đại hội, thành phần như sau:

1. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Thư ký HĐQT - Trưởng Ban Thư ký Đại hội.
2. Bà Nhâm Thị Huyền Thao, Chuyên viên Phòng Tài chính và Kế toán - Thành viên.

Đại hội nhất trí thông qua danh sách Ban Thư ký Đại hội với tỷ lệ đồng ý 100%.

3. Ban Kiểm phiếu

1. Ông Lê Xuân Phong, Phó Phòng Tài chính và Kế toán - Trưởng Ban kiểm phiếu;
2. Ông Đặng Như Tấn, Chuyên viên Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật - Thành viên;
3. Bà Lê Đặng Hoàng Phương, Chuyên viên Phòng Tài chính và Kế toán - Thành viên.

Đại hội nhất trí thông qua danh sách Ban Kiểm phiếu với tỷ lệ đồng ý 100%.

III. GIỚI THIỆU QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI; QUY ĐỊNH THỂ LỆ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020, CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI.

1. Trình bày Quy chế tổ chức Đại hội

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Thư ký đại hội trình bày Quy chế tổ chức Đại hội, Quy định thể lệ biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 và xin ý kiến của Đại hội.

Đại hội nhất trí thông qua các Quy chế với tỷ lệ đồng ý 100%.

2. Giới thiệu Chương trình Đại hội

Ông Lê Thành Cẩm - Phó Phòng Hành chính và Lao động giới thiệu Chương trình Đại hội và xin ý kiến của Đại hội.

Đại hội nhất trí thông qua Chương trình Đại hội với tỷ lệ đồng ý 100%.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐẠI HỘI

I. ĐẠI HỘI NGHE TRÌNH BÀY NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO VÀ TỜ TRÌNH

1. Ông Đỗ Minh Lộc, Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch năm 2020.

2. Ông Lê Văn Quang, Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị về tình hình quản lý Công ty năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.

3. Ông Ngô Thế Long, Trưởng Ban Kiểm soát trình bày Báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020; Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

4. Bà Phạm Thị Hồng Hà - Kế toán trưởng Công ty trình bày Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2019; Tờ trình thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

5. Ông Lê Thành Cẩm - Phó Phòng Hành chính và Lao động Công ty trình bày Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và BKS.

PHẦN III: Ý KIẾN CỦA CỔ ĐÔNG

Các cổ đông đã thảo luận các nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi thông qua.

PHẦN IV: CỔ ĐÔNG BIỂU QUYẾT

STT	Các nội dung biểu quyết	Kết quả biểu quyết
1.	<p>Thông qua kết quả hoạt động SXKD-ĐT XD năm 2019</p> <p>1. Kết quả hoạt động SXKD:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng điện sản xuất: 2.669,80 triệu kWh. - Sản lượng điện thương phẩm: 2.651,10 triệu kWh. - Tổng doanh thu: 2.253.225 triệu đồng. - Tổng chi phí: 1.008.360 triệu đồng; - Tổng lợi nhuận trước thuế: 1.274.906 triệu đồng. - Lợi nhuận sau thuế: 1.047.755 triệu đồng. - Cổ tức: 24%. <p>2. Đầu tư xây dựng - Đầu tư phát triển: 961,80 tỉ đồng.</p> <p>3. Lương và thù lao người quản lý (bao gồm thường ATĐ): 5.221.433.000 đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước: 2.626.110.600 đồng. - Tiền lương đối với người quản lý chuyên trách không là người đại diện phần vốn nhà nước: 2.298.048.800 đồng. - Thù lao người quản lý không chuyên trách: 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%

	<p>297.273.600 đồng.</p> <p>4. Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019</p> <p>Tổng lợi nhuận: 1.063.588,41 triệu đồng, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận sau thuế: 1.047.755.52 triệu đồng - Lợi nhuận năm trước để lại: 15.832.89 triệu đồng - Cổ tức (24%) : 1.013.760,00 triệu đồng. - Quỹ đầu tư phát triển: 0 triệu đồng. - Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty: 618,8 triệu đồng. - Quỹ khen thưởng phúc lợi: 15.478,00 triệu đồng. - Lợi nhuận để lại: 33.731,61 triệu đồng. <p>5. Thông qua kết quả đầu tư tài chính tại thời điểm 31/12/2019.</p> <p>6. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2019.</p>	
2.	<p>Thông qua Kế hoạch SXKD-ĐT XD năm 2020:</p> <p>1. Kế hoạch SXKD:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng điện sản xuất: 2.715,00 triệu kWh. - Sản lượng điện thương phẩm: 2.688,30 triệu kWh. - Tổng doanh thu: 1.854.098 triệu đồng. - Tổng chi phí: 1.113.305 triệu đồng. - Tổng lợi nhuận trước thuế: 740.793 triệu đồng. - Tổng lợi nhuận sau thuế: 592.579 triệu đồng - Cổ tức: 12%. <p>2. Kế hoạch ĐTXD - ĐTPT: 139.414 triệu đồng.</p> <p>3. Kế hoạch tiền lương, thù lao người quản lý năm 2020:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước: 2.458.704.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%

	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền lương đối với người quản lý chuyên trách không là người đại diện phần vốn nhà nước: 2.145.720.000 đồng. - Thù lao người quản lý không chuyên trách: 276.000.000 đồng. 	
3.	Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình quản lý Công ty năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%
4.	Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%
5.	Thông qua phương án lựa chọn và ký kết hợp đồng với Công ty TNHH KPMG để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%
6.	<p>Thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và BKS.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thù lao của HĐQT và BKS năm 2019: + Tiền lương Chủ tịch HĐQT: 933.794.900 đồng. + Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát: 775.526.400 đồng. + Thù lao Kiểm soát viên: 297.273.600 đồng Tổng cộng: 297.273.600 đồng. - Thù lao của HĐQT và BKS năm 2020: + Tiền lương Chủ tịch HĐQT: 867.564.000 đồng. + Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát: 720.000.000 đồng. + Thù lao Kiểm soát viên: 276.000.000 đồng Tổng cộng: 1.863.564.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tán thành: 100% - Tỷ lệ không tán thành: 0% - Tỷ lệ không có ý kiến: 0%

PHẦN V: THÔNG QUA BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI

1. Trình bày Biên bản và Nghị quyết Đại hội



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
Email: trusoehinh@dhd.com.vn

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Trưởng Ban Thư ký Đại hội đọc biên bản và Nghị quyết Đại hội.

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản cuộc họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 với 100% số phiếu tán thành.

2. Phát biểu bế mạc Đại hội

Vào lúc 11 giờ 30 cùng ngày, ông Nguyễn Trọng Oánh - Chủ tọa Đại hội đã tuyên bố bế mạc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.

Biên bản này được lập thành 02 bản và được lưu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi./.

Nơi nhận:

- ĐIIĐCĐ thường niên 2020;
- HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, HCLĐ.

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Nguyễn Trọng Oánh

THƯ KÝ ĐẠI HỘI

Nhâm Thị Huyền Thao

Nguyễn Ngọc Tuấn

DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 20/04/2020,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:

Nội dung	Thực hiện	Đơn vị
- Sản lượng điện sản xuất	2.669,80	Tr.kWh
- Sản lượng điện thương phẩm	2.651,10	Tr.kWh
- Tổng doanh thu	2.253.225	Triệu đồng
- Tổng chi phí	1.008.360	Triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế	1.274.906	Triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế	1.047.755	Triệu đồng
- Cổ tức	24	%
- Đầu tư xây dựng - ĐTPT	961.785	Triệu đồng
- Đầu tư tài chính	0	Triệu đồng

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:



Nội dung	Kế hoạch	Đơn vị
- Sản lượng điện sản xuất	2.715,00	Tr.kWh
- Sản lượng điện thương phẩm	2.688,30	Tr.kWh
- Tổng doanh thu	1.854.098	Triệu đồng
- Tổng chi phí	1.113.305	Triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế	740,793	Triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế	592,579	Triệu đồng
- Cổ tức	12	%
- Đầu tư xây dựng - ĐTPT	139.414	Triệu đồng

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 với những nội dung chính như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

1.1. Các chỉ tiêu cơ bản của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
1. Tài sản ngắn hạn	2.579.793	1.949.482
2. Tài sản dài hạn	6.088.580	6.904.028
Tổng cộng tài sản	8.668.373	8.853.510
3. Nợ phải trả	2.889.649	2.723.169
4. Nguồn vốn chủ sở hữu	5.778.724	6.130.341
Tổng cộng nguồn vốn	8.668.373	8.853.510

1.2. Các chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019

- Tổng doanh thu: 2.253.225 triệu đồng.
- Tổng chi phí: 978.319 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 1.274.906 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 1.047.755 triệu đồng.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
1. Tài sản ngắn hạn	2.596.281	1.960.440
2. Tài sản dài hạn	6.464.945	7.271.263



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
 Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
 Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 2/4

Tổng cộng tài sản	9.061.226	9.231.703
1. Nợ phải trả	3.218.828	3.041.734
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	5.791.626	6.141.266
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	50.772	48.703
Tổng cộng nguồn vốn	9.061.226	9.231.703

2.2 Các chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019:

- Tổng doanh thu: 2.333.728 triệu đồng.
- Tổng chi phí: 1.052.131 triệu đồng. 1.058.895
- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 1.274.833 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 1.047.516 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát: 1.229 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ: 1.046.287 triệu đồng.

Điều 3. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi về tình hình quản lý Công ty năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.

Điều 4. Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Điều 5. Thông qua ủy quyền cho HĐQT lựa chọn và ký kết hợp đồng với Công ty TNHH KPMG để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

Điều 6. Thông qua tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 và tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và Ban Kiểm soát, cụ thể như sau:

1. Lương, thù lao thực hiện HĐQT, BKS năm 2019: Tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 của HĐQT, BKS là 2.006.594.900 đồng.

2. Tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và BKS: Tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của HĐQT và BKS là 1.863.564.000 đồng.

Điều 7. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:

(ĐVT: Đồng)

STT	Nội dung	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	1.047.755.523.997	
2	Lợi nhuận các năm trước để lại	15.832.885.383	
3	Phân phối lợi nhuận	1.063.588.409.380	100,00
3.1	Cổ tức (24%)	1.013.760.000.000	
	<i>Trong đó: Đã tạm ứng 10%</i>	<i>422.400.000.000</i>	<i>95,32</i>
3.2	Quỹ Đầu tư phát triển	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
 Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
 Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 3/4

3.3	Quỹ thưởng Ban điều hành	618.804.000	0,06
3.4	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	15.478.000.000	1,46
3.5	Lợi nhuận để lại	33.731.605.380	3,17

Điều 8. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tất cả cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo chức năng nhiệm vụ của mình, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên 2020;
- HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu: VT, HCLĐ.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA - CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Trọng Oánh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI

Địa chỉ: 80A Trần Phú, Bảo Lộc, Lâm Đồng
 Điện thoại: 02633.728171 - Fax: 02633.866457
 Email: trusochinh@dhd.com.vn

Trang: 4/4